Ký bởi: CỤC THUẾ
Địa chỉ: 1A Nguyễn Công Trứ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Thời gian ký: 10.08.2026 15:59

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THUẾ

Số: 5746/CT-CS
V/v giới thiệu nội dung mới tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do –Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:
- Các Thuế tỉnh, thành phố;
- Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn;
- Chi cục Thuế thương mại điện tử.

Ngày 30/6/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2026/TT-BTC quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026).

Cục Thuế giới thiệu một số nội dung mới tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC và đề nghị các đơn vị khẩn trương triển khai tuyên truyền, phổ biến các nội dung tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC tới công chức thuế, người nộp thuế và chuẩn bị các điều kiện để đảm bảo thi hành.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Cục Thuế thông báo để các Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử chủ động triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục trưởng Mai Xuân Thành (để b/c);
- Các Phó Cục trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Các Ban thuộc CT (để thực hiện);
- Lưu: VT, CS. Q 40

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đặng Ngọc Minh

quyetnv_cuc@10/08/2026 16:17:12 quyetnvbnn@gmail.com-quyetnvbnn

Phụ lục

GIỚI THIỆU MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI CỦA THÔNG TƯ SỐ 89/2026/TT-BTC

(Kèm theo công văn số: 5746 /CT-CS ngày 10 / 8 /2026 của Cục Thuế)

I. Bố cục của Thông tư

Thông tư gồm **10 Chương và 101 Điều**.

Chương I. Những quy định chung, gồm 06 Điều (từ Điều 1 đến Điều 6).

Chương II. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế, gồm 10 Điều (từ Điều 7 đến Điều 16).

Chương III. Khai thuế, khoản thu khác; tính thuế, khoản thu khác; phân bổ thuế, khoản thu khác, gồm 18 Điều (từ Điều 17 đến Điều 34).

Chương IV. Nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, gồm 10 Điều (từ Điều 35 đến Điều 44).

Chương V. Thủ tục hoàn thuế, gồm 20 Điều (từ Điều 45 đến Điều 64).

Chương VI. Miễn thuế, giảm thuế; nộp dần tiền thuế; khoanh tiền thuế nợ; xóa tiền thuế nợ, gồm 22 Điều (từ Điều 65 đến Điều 86).

Chương VII. Kiểm tra thuế; Kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí gồm 04 Điều (từ Điều 87 đến Điều 90).

Chương VIII. Kết nối, trao đổi thông tin, dữ liệu giữa cơ quan thuế với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính thuế bằng phương thức điện tử, gồm 04 Điều (từ Điều 91 đến Điều 94).

Chương IX. Một số vấn đề khác, gồm 04 Điều (từ Điều 95 đến Điều 98), quy định về ủy nhiệm thu thuế và các khoản thu khác; phối hợp quản lý thuế đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh; ngôn ngữ sử dụng trong văn bản giao dịch với cơ quan thuế.

Chương X. Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều (từ Điều 99 đến Điều 101).

II. Những nội dung mới của Thông tư

1. Về những quy định chung

1.1. Giải thích từ ngữ (tại Điều 3)

Sửa đổi một số thuật ngữ để phù hợp với thực tế, đồng bộ với pháp luật có liên quan, cụ thể:

(i) Khoản 1: Sửa đổi thuật ngữ *"Tỉnh" là đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương (bao gồm tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương)"* để phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

(ii) Khoản 7: Sửa đổi thuật ngữ *"Thiệt hại về vật chất"* để bảo đảm thống nhất Bộ luật Dân sự, bảo đảm tính đồng bộ pháp luật.

1.2. Phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế (Điều 4)

Bổ sung mới Điều này quy định về **phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế** gồm 3 khoản: *khoản 1* quy định về mục đích phân nhóm người nộp thuế phục vụ quản lý thuế, bao gồm xác định chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, phân bổ nguồn lực và áp dụng biện pháp quản lý phù hợp, thực hiện phân tích và đánh giá mức độ rủi ro về thuế, mức độ tuân thủ pháp luật về thuế và lịch sử tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; *khoản 2* quy định cụ thể hệ thống tiêu chí phân nhóm người nộp thuế trên cơ sở địa bàn hoạt động, loại người nộp thuế, quy mô, ngành nghề, lĩnh vực hoạt động và loại hình pháp lý, cơ cấu sở hữu, mức độ tuân thủ, lịch sử tuân thủ, mức độ rủi ro về thuế; *khoản 3* quy định việc phân tích dữ liệu, đánh giá và xếp hạng người nộp thuế theo mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro để áp dụng các biện pháp quản lý tương ứng nhằm phù hợp, thống nhất với Thông tư số 94/2026/TT-BTC ngày 01/7/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

1.3. Nhiệm vụ quản lý thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ và cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước (Điều 5)

(i) Đối với cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ (khoản 1):

- Bổ sung quy định *"Trường hợp người nộp thuế nộp đầy đủ và đúng thời hạn quy định nhưng chưa đúng địa bàn phân bổ thì người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp đối với số thuế nộp thiếu tại địa bàn nhận phân bổ. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hướng dẫn người nộp thuế thực hiện tra soát hoặc hoàn kiêm bù trừ để điều chỉnh nguồn thu về đúng địa bàn hưởng nguồn thu;"* **(điểm k.2 khoản 1).**

Trước đây, chỉ quy định cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tính tiền chậm nộp, điều chỉnh tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp của người nộp thuế (bao gồm cả số thuế phải nộp tại địa bàn nhận phân bổ).

- Sửa đổi, quy định rõ: cơ quan thuế quản lý trực tiếp chủ trì thực hiện các biện pháp đôn đốc nợ thuế, áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm d, g, h khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế đối với số thuế phải nộp của địa bàn nhận phân bổ theo đề nghị của cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ **(điểm k.4 khoản 1).**

Trước đây, không quy định cụ thể về biện pháp mà cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện.

- Sửa đổi quy định Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn và Chi cục Thuế thương mại điện tử không có nhiệm vụ tổng hợp số liệu và báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân kết quả thu ngân sách nhà nước **(điểm k.11 khoản 1).**

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

Trước đây, quy định tất cả các cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tổng hợp số liệu và báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân kết quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

(ii) Về trách nhiệm đối với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ và cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước **(khoản 2, khoản 3):**

- Sửa đổi quy định rõ nhiệm vụ của cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ, cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước: phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong việc áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm d, g, h khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế **(điểm b khoản 2, điểm d khoản 3).**

- Bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ đối với hoạt động xây dựng và hoạt động chuyển nhượng bất động sản: tiếp nhận hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế và thực hiện xử phạt vi phạm pháp luật về thuế liên quan đến nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, chủ trì hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước, thực hiện biện pháp đôn đốc nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp biết đối với khoản thu phân bổ được giao quản lý để đảm bảo phù hợp với quy định tiếp nhận tờ khai 05/GTGT.

1.4. Về quy định nguyên tắc chung về khai và nộp hồ sơ thuế (Điều 6)

(i) Bổ sung nguyên tắc xác định hình thức của các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ thuế **(khoản 1).** Theo đó, đối với trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ thuế theo phương thức điện tử thì thực hiện như sau: *"Trường hợp tại Thông tư này có quy định thành phần của hồ sơ thuế là bản sao của giấy tờ, tài liệu, nếu giấy tờ, tài liệu đó dưới dạng văn bản giấy thì người nộp thuế nộp bản sao điện tử của giấy tờ, tài liệu đó;*

Trường hợp tại Thông tư này có quy định thành phần của hồ sơ thuế là bản chính hoặc bản sao có chứng thực của giấy tờ, tài liệu thì người nộp thuế nộp bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính của giấy tờ, tài liệu đó (nếu giấy tờ, tài liệu đó dưới dạng văn bản giấy) hoặc nộp giấy tờ, tài liệu được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử (nếu giấy tờ, tài liệu đó được tạo lập dưới dạng điện tử)."

(ii) Khoản 2, khoản 3 bổ sung nguyên tắc:*"Người nộp thuế không phải nộp lại các chứng từ, tài liệu có trong hồ sơ thuế và không phải khai lại các thông tin đã có trong Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc cơ quan thuế đã khai thác được từ cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc được các bộ, ngành chia sẻ thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế. Hệ thống thông tin quản lý thuế cập nhật và hiển thị các chứng từ, tài liệu, thông tin trong hồ sơ thuế để người nộp thuế tra cứu khi thực hiện thủ tục hành chính thuế".* Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế đã có đủ các thông tin, tài liệu, chứng từ bảo đảm đủ căn cứ để tính thuế, khoản thu khác theo quy định thì Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo lập tờ khai thuế để hỗ trợ người nộp thuế trong việc khai thuế và tính thuế.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

2. Về giao dịch điện tử trong quản lý thuế

2.1. Nội dung giao dịch điện tử trong quản lý thuế (Điều 7)

Bổ sung *"kiểm tra thuế"* là nội dung giao dịch điện tử trong quản lý thuế **(điểm b khoản 1).**

2.2. Nguyên tắc giao dịch điện tử trong quản lý thuế (Điều 8)

- Bổ sung quy định về điều kiện thực hiện giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế **(điểm a khoản 1)** như sau: Có tài khoản giao dịch thuế điện tử là tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử hoặc tài khoản giao dịch thuế điện tử do Hệ thống thông tin quản lý thuế cấp đối với các trường hợp không bắt buộc hoặc không thuộc đối tượng được cấp tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

- Sửa đổi nguyên tắc lập và gửi hồ sơ, chứng từ điện tử theo hướng lập và gửi hồ sơ, chứng từ điện tử theo một trong các hệ thống thông tin điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ các trường hợp không thể thực hiện giao dịch điện tử như người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, …

Trước đây, quy định người nộp thuế lập và gửi hồ sơ đến cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử hoặc giấy.

- Bổ sung quy định *"Đối với hồ sơ của người nộp thuế được nộp qua cơ chế một cửa liên thông, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính, thông tin hồ sơ của người nộp thuế (nếu có) đến Hệ thống thông tin quản lý thuế qua Cổng Dịch vụ công quốc gia"* **(điểm d khoản 5).**

2.3. Hồ sơ, chứng từ điện tử trong giao dịch thuế điện tử (Điều 9)

- Sửa đổi quy định về chuyển đổi tài liệu là văn bản giấy sang dạng điện tử **(điểm c khoản 1):***"Trường hợp thành phần của hồ sơ thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước có các tài liệu kèm theo là văn bản giấy phải được chuyển đổi sang dạng điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, trừ tài liệu, thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước hoặc trường hợp pháp luật có quy định không thực hiện bằng phương tiện điện tử; việc nộp, gửi, tiếp nhận các tài liệu này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan."*

Trước đây, không có quy định loại trừ tài liệu, thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước hoặc không được thực hiện bằng phương thức điện tử.

2.4. Xác nhận điện tử trên hồ sơ, chứng từ trong giao dịch thuế điện tử (Điều 10)

Sửa đổi, bổ sung quy định về hình thức xác nhận người ký trên các hồ sơ, chứng từ điện tử trong giao dịch thuế điện tử: bổ sung xác nhận bằng mã xác

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

thực giao dịch điện tử, xác nhận bằng sinh trắc học và xác nhận bằng các phương tiện điện tử khác **(điểm b khoản 1).**

2.5. Xác định thời gian nộp hồ sơ thuế điện tử, nộp thuế điện tử của người nộp thuế; thời gian cơ quan thuế gửi thông báo, quyết định hành chính và các văn bản, quyết định khác cho người nộp thuế (Điều 11)

(i) Sửa đổi quy định về trả thông báo khi người nộp thuế thực hiện thủ tục hành chính với cơ quan thuế như sau:

- Bỏ quy định về thông báo tiếp nhận để chuyển sang nguyên tắc: Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử (quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư) tiếp nhận thủ tục hành chính thực hiện phản hồi tự động cho người nộp thuế để ghi nhận việc gửi hồ sơ, chứng từ của người nộp thuế.

- Sửa đổi quy định về thông báo chấp nhận thành thông báo tiếp nhận theo nguyên tắc:

+ Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin điện tử tiếp nhận thủ tục hành chính ghi nhận việc nộp hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế.

+ Đối với hồ sơ hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ hoàn thuế, hồ sơ khai thuế đồng thời là hồ sơ hoàn thuế: Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin điện tử tiếp nhận thủ tục hành chính ghi nhận việc nộp hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế.

+ Thông báo về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử được gửi cho người nộp thuế qua Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ.

+ Đối với hồ sơ thuế được nộp theo cơ chế một cửa liên thông, việc gửi thông báo cho người nộp thuế thực hiện theo quy định của cơ chế một cửa liên thông.

Trước đây, quy định việc trả thông báo đối với hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế theo hướng cơ quan thuế gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ điện tử sau khi nhận hồ sơ; sau đó tiếp tục kiểm tra và gửi Thông báo chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ điện tử tùy theo từng loại thủ tục.

(ii) Về mẫu biểu trong giao dịch thuế điện tử:

- Bỏ mẫu 01-1/TB-TĐT (Thông báo về việc tiếp nhận chứng từ điện tử ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC)

- Sửa mẫu 01-2/TB-TĐT (Thông báo về việc chấp nhận chứng từ điện tử ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC) thành mẫu 01/TB-TĐT (Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ, chứng từ điện tử) để gửi thông báo xác nhận cho người nộp thuế về việc cơ quan thuế đã tiếp nhận hồ sơ, chứng từ điện tử

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

của người nộp thuế, làm căn cứ xác định thời gian nộp hồ sơ thuế, tính thời gian chậm nộp hồ sơ thuế, tính thời gian để giải quyết hồ sơ thuế cho người nộp thuế.

2.6. Xử lý sự cố trong quá trình thực hiện giao dịch thuế điện tử (Điều 12)

Sửa đổi, bổ sung quy định rõ về địa điểm nộp hồ sơ giấy tại bộ phận một cửa hoặc qua đường bưu chính theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ trong trường hợp hệ thống hạ tầng kỹ thuật của người nộp thuế gặp sự cố.

Trước đây, Thông tư số 19/2021/TT-BTC quy định người nộp thuế nộp hồ sơ bản giấy trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính.

2.7. Đăng ký, thay đổi, bổ sung thông tin và ngừng giao dịch thuế điện tử (Điều 13)

- Bổ sung quy định về việc sử dụng tài khoản định danh điện tử theo pháp luật về định danh và xác thực điện tử để thực hiện giao dịch thuế điện tử thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Theo đó, người nộp thuế thuộc đối tượng được cấp tài khoản định danh điện tử sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 02 (đối với công dân Việt Nam) hoặc tài khoản định danh điện tử (đối với người nước ngoài) để giao dịch với cơ quan thuế và thực hiện việc cập nhật, thay đổi thông tin trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của chủ quản hệ thống thông tin **(khoản 1).**

- Sửa đổi quy định về thời hạn người nộp thuế cập nhật thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch điện tử với cơ quan thuế từ "khi có thay đổi" thành "trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi" **(điểm b khoản 3).**

- Sửa đổi, bổ sung quy định rõ các trường hợp ngừng thực hiện giao dịch thuế điện tử đối với người nộp thuế loại *trừ trường hợp người nộp thuế đã bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và sau đó nộp hồ sơ để thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc khôi phục mã số thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế*.

- Bỏ quy định về NNT đã đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thông qua cổng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của cơ quan nhà nước có thẩm quyền… để phù hợp với thực tế vì hiện nay NNT không thực hiện TTHC qua cổng này;

Ngoài ra, một số thủ tục được rà soát, đơn giản hóa nhằm đảm bảo thống nhất với quy định của Luật Quản lý thuế, pháp luật về giao dịch điện tử như: bỏ quy định về đăng ký nộp thuế điện tử, bỏ quy định về thời hạn ra thông báo về việc chấp nhận hay không chấp nhận thông tin thay đổi, bổ sung cho người nộp thuế…

2.8. Người nộp thuế kết nối trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 14)

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

Bổ sung mới Điều này để hướng dẫn chi tiết điểm b khoản 3 Điều 48 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP về thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin, từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thuế và người nộp thuế để được áp dụng chế độ ưu tiên: Điều này quy định cụ thể về điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật của hệ thống kết nối, hồ sơ đề nghị kết nối, trình tự tiếp nhận, thẩm định, kiểm tra điều kiện kỹ thuật và trách nhiệm phối hợp giữa người nộp thuế với cơ quan thuế trong quá trình triển khai, vận hành và thay đổi thông tin hệ thống.

2.9. Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế (T-VAN) (Điều 15)

(i) Về yêu cầu đối với tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN:

- Sửa đổi, bổ sung căn bản tập trung chủ yếu vào điều kiện về hạ tầng, giải pháp kỹ thuật, quy định về an ninh mạng, an ninh thông tin, an ninh dữ liệu và đơn giản hóa, cắt giảm một số điều kiện đối với tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thông qua việc bỏ một số quy định về điều kiện cụ thể như: mức ký quỹ, số lượng nhân sự công nghệ thông tin, một số yêu cầu cụ thể về trung tâm dữ liệu dự phòng (khoảng cách địa lý, thời gian phục hồi dữ liệu) **(khoản 1)**

- Bổ sung quy định cho phép các doanh nghiệp, tổ chức đã là đơn vị cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử, tổ chức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép kinh doanh dịch vụ tin cậy được kế thừa các điều kiện tương đồng khi đăng ký cung cấp dịch vụ T-VAN, qua đó giảm bớt hồ sơ, tài liệu phải nộp và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp **(khoản 2).**

(ii) Về thủ tục hành chính: mẫu biểu, quy trình tiếp nhận và xử lý hồ sơ được chuẩn hóa theo hướng đơn giản, hỗ trợ tối đa cho người nộp thuế khi thực hiện thủ tục. Đồng thời, lược bỏ bước ký kết biên bản thỏa thuận kết nối chỉ cần thống nhất ký biên bản kiểm tra kỹ thuật, rút ngắn thời hạn giải quyết một số bước như:

- Rút ngắn thời gian chấp nhận hồ sơ đề nghị kết nối từ 20 ngày xuống còn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- Rút ngắn thời gian công bố công khai danh sách tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN từ 10 ngày xuống còn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra kỹ thuật;

(iii) Bổ sung một số trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN để đảm bảo việc thực hiện giao dịch điện tử của người nộp thuế thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN được thông suốt, an toàn, bảo mật và đảm bảo quyền lợi cho người nộp thuế **(điểm a.4, a.5, a.6 khoản 5).**

2.10. Đăng ký giao dịch thuế điện tử qua tổ chức T-VAN (Điều 16)

Sửa đổi một số nội dung liên quan đến việc đăng ký và thực hiện giao dịch thuế điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN như sử dụng tài khoản định danh điện tử để thực hiện giao dịch thuế điện tử, việc chuyển đổi giao dịch giữa các Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử…

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

Cùng với đó, hệ thống biểu mẫu, thông báo và quy trình tiếp nhận, trả kết quả được rà soát, thống nhất nhằm nâng cao hiệu quả trao đổi dữ liệu giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, bảo đảm tính đồng bộ và minh bạch trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử.

3. Khai thuế, khoản thu khác; tính thuế, khoản thu khác; phân bổ thuế, khoản thu khác

3.1. Quy định chung về khai thuế, tính thuế, phân bổ thuế (Điều 17)

- Sửa đổi, bổ sung quy định: *"Riêng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã khai thuế theo quy định tại Thông tư số 18/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 50/2026/TT-BTC thì hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế là hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót đã được bổ sung."* **(khoản 3)**.

Trước đây, người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi nộp hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế thì phải nộp tờ khai bổ sung, bản giải trình khai bổ sung và hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót đã được bổ sung.

- Bổ sung quy định về cách thức khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với một số trường hợp thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này **(khoản 3)** như: khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế GTGT chưa khấu trừ hết trong trường hợp người nộp thuế đã đề nghị hoàn thuế nhưng chưa được hoàn thuế và thuộc trường hợp hủy hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Thông tư này; khai bổ sung làm giảm số thuế GTGT chưa khấu trừ hết đồng thời làm tăng số thuế GTGT phải nộp; khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế giá trị gia tăng phải nộp đồng thời tăng số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết chuyển kỳ sau của kỳ tính thuế có sai, sót; khai bổ sung làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế của cả tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT và tờ khai thuế mẫu số 02/GTGT; khai bổ sung trong trường hợp người nộp thuế được kế thừa số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ từ đơn vị do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chấm dứt hoạt động của đơn vị phụ thuộc.

- Bổ sung quy định *"5. Người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế nơi chuyển đi trong trường hợp đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở với cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế nơi chuyển đến."* **(khoản 5)**.

- Sửa đổi quy định *"Trường hợp qua kiểm tra phát hiện người nộp thuế kê khai, phân bổ không đúng quy định thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định lại số phải phân bổ cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu phân bổ và xử lý vi phạm hành chính theo quy định (nếu có)."* **(điểm d khoản 6).**

Trước đây, tại Điều 12 Thông tư số 80/2021/TT-BTC chỉ quy định *"...cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định lại số phải phân bổ cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu phân bổ"*.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Bỏ quy định *"Trường hợp không thống nhất tỷ lệ phân bổ nghĩa vụ thuế cho từng tỉnh giữa các Cục Thuế và người nộp thuế, Cục Thuế địa phương nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) hướng dẫn"* **(tại điểm đ khoản 6)**.

- Bổ sung quy định về thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ giải trình hồ sơ khai thuế để thực hiện quy định tại khoản 4, khoản 8 Điều 12 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP đối với trường hợp NNT không thuộc trường hợp được khai bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng được nộp hồ sơ giải trình hồ sơ khai thuế nhằm xử lý vướng mắc trong thực tế và tránh thất thu NSNN **(khoản 7).**

3.2. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 18)

- Bỏ quy định về thời hạn người nộp thuế phải nộp hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đúng thời hạn trong trường hợp bất khả kháng **(khoản 3)**.

Trước đây, tại khoản 3 Điều 46 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định *"3. Người nộp thuế phải gửi đến cơ quan thuế văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn quy định tại khoản 1 Điều này."*

- Sửa đổi tách riêng các thành phần hồ sơ đề nghị gia hạn bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn của NNT và Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã để tạo điều kiện cho việc xác nhận điện tử và liên thông điện tử giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc giải quyết TTHC cho NNT **(khoản 4).**

Trước đây, hồ sơ đề nghị gia hạn là văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn.

3.3. Khai thuế giá trị gia tăng (Điều 19)

(i) Về kỳ tính thuế (khoản 1)

- Sửa đổi quy định khai thuế theo tháng/quý đối với người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh theo hướng: *"trường hợp doanh thu năm dương lịch mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh trên 50 tỷ đồng (bao gồm cả trường hợp hoạt động, kinh doanh không đủ 12 tháng) thì người nộp thuế kê khai theo tháng kể từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm mới hoạt động, kinh doanh"* **(điểm b.1.2 khoản 1)**.

Trước đây, người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh được lựa chọn khai thuế GTGT theo quý; sau khi hoạt động đủ 12 tháng thì căn cứ doanh thu của năm dương lịch trước liền kề để xác định kỳ khai thuế theo tháng hoặc theo quý.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Bổ sung quy định về việc cơ quan thuế ban hành thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý gửi người nộp thuế. Hệ thống thông tin quản lý thuế cung cấp thông tin về kỳ tính thuế cho người nộp thuế **(điểm b.2.2 khoản 1)**.

- Sửa đổi, bổ sung quy định: *"Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý hoặc cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo, nộp lại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo tháng của các quý trước đó và xác định, nộp tiền chậm nộp theo quy định (trừ trường hợp hồ sơ khai thuế theo quý cơ quan thuế đã ban hành quyết định hoàn thuế hoặc do cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế)"* **(điểm b.2.3 khoản 1)**.

Trước đây, đối với trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý hoặc cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế nộp lại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo tháng của các quý trước đó, trừ trường hợp cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- Bổ sung trường hợp khai thuế GTGT theo từng lần phát sinh đối với: *"Thuế giá trị gia tăng của người nộp thuế thuộc các trường hợp đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử"* **(điểm c.3 khoản 1)**.

- Bổ sung trường hợp khai thuế GTGT theo từng lần phát sinh đối với các trường hợp: tổ chức bán đấu giá, bên nhận bảo đảm, cơ quan thi hành án thuộc trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c, d, k khoản 2 Điều 22 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, trường hợp người nộp thuế trong tháng phát sinh nhiều lần thì được khai theo tháng **(điểm c.5 khoản 1)**. Đồng thời, bổ sung trường hợp trong tháng phát sinh nhiều lần thì được khai theo tháng để cắt giảm thủ tục hành chính do hoạt động bán đấu giá/thi hành án có thể phát sinh nhiều giao dịch trong cùng tháng.

(ii) Về cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế (khoản 2)

- Sửa đổi quy định rõ *"Người nộp thuế có dự án đầu tư thuộc trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định pháp luật về thuế giá trị gia tăng và có nhu cầu hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư thì khai thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp."* **(điểm b.4 khoản 2)**.

Trước đây, quy định: *"Người nộp thuế đang hoạt động có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho từng dự án đầu tư"*

- Bổ sung quy định: *"Trường hợp người nộp thuế do Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử quản lý có dự án đầu tư thì nộp hồ sơ khai thuế đối với dự án đầu tư cho Thuế tỉnh nơi có dự án đầu tư"* **(điểm b.4 khoản 2)**.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Sửa đổi quy định cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế GTGT đối với dự án đầu tư thực hiện trên nhiều địa bàn tỉnh **(điểm b.4 khoản 2)**, cụ thể:

+ Trường hợp có thành lập hoặc giao Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới trực tiếp thực hiện, quản lý dự án đầu tư thì Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới.

+ Trường hợp không thành lập hoặc không giao Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới trực tiếp thực hiện, quản lý dự án đầu tư thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trước đây, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư khác tỉnh với nơi người nộp thuế (chủ dự án đầu tư) đóng trụ sở chính (bao gồm cả dự án đầu tư thực hiện trên nhiều địa bàn tỉnh) tại nơi có dự án đầu tư.

- Sửa đổi quy định về cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế GTGT *"Đối với dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí ở ngoài khơi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Hợp đồng dầu khí, người điều hành của hợp đồng dầu khí nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp"*.

Trước đây, quy định khai thuế GTGT của dự án đầu tư tại cơ quan thuế nơi có dự án đầu tư.

- Bổ sung quy định khai thuế riêng đối với trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh cùng nơi đóng trụ sở chính: *"Nếu đơn vị phụ thuộc có con dấu, có tài khoản ngân hàng, trực tiếp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, sử dụng hoá đơn của đơn vị phụ thuộc đăng ký với cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc, theo dõi hạch toán đầy đủ thuế giá trị gia tăng đầu ra, đầu vào và có nhu cầu kê khai nộp thuế riêng thì đơn vị phụ thuộc khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp của đơn vị phụ thuộc."* **(điểm c khoản 2)**.

- Bổ sung quy định cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế theo quy định tại điểm c khoản 1 và các điểm c.1, d và điểm k khoản 2 Điều 22 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP: Đối với tài sản bảo đảm là bất động sản là cơ quan thuế nơi có bất động sản chuyển nhượng; Đối với tài sản bảo đảm là tài sản khác là cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan, tổ chức bán tài sản bảo đảm **(điểm d khoản 2)**.

(iii) Về phương pháp phân bổ, khai thuế, nộp thuế đối với các trường hợp phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp (khoản 3)

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Bổ sung quy định về phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông mua để đầu tư dùng chung cho toàn hệ thống hạ tầng của cơ sở kinh doanh **(điểm e.2 khoản 3)**. Theo đó:

+ Đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (bao gồm: toàn bộ tài sản cố định, vật tư, hàng hóa, chi phí dịch vụ mua ngoài) dùng chung hệ thống hạ tầng viễn thông đầu tư, mua sắm phát sinh tại trụ sở chính hoặc đơn vị phân cấp ủy quyền, người nộp thuế được lựa chọn phân bổ số thuế GTGT đầu vào này cho trụ sở chính và các đơn vị phụ thuộc ở các tỉnh để kê khai, khấu trừ tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

+ Tỷ lệ phân bổ xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu (chưa bao gồm thuế GTGT) phát sinh tại trụ sở chính, các chi nhánh tại các tỉnh trên tổng doanh thu của trụ sở chính và các chi nhánh của kỳ tính thuế giá trị gia tăng trước liền kề kỳ tính thuế giá trị gia tăng thực hiện phân bổ;

+ Việc phân bổ thuế giá trị gia tăng áp dụng cho năm dương lịch, trường hợp thay đổi phương pháp thì thực hiện từ năm dương lịch tiếp theo.

- Về mẫu biểu: bổ sung phụ lục bảng kê thuế GTGT đầu vào phân bổ cho chi nhánh kinh doanh viễn thông mẫu số 01-7/GTGT kèm theo hồ sơ khai thuế mẫu 01/GTGT.

(iv) Về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (khoản 4)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước đối với trường hợp công trình xây dựng trong dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (dự án PPP): Kho bạc Nhà nước thực hiện khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu là đơn vị trực tiếp thi công công trình xây dựng khi thực hiện thủ tục thanh toán vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công cho cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước **(điểm a khoản 4)**.

Trước đây, quy định Kho bạc Nhà nước thực hiện khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu khi thực hiện thủ tục thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách nhà nước cho chủ đầu tư, chưa có quy định cụ thể cho dự án PPP.

- Sửa đổi quy định về cách thức xác định doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng trong trường hợp hợp đồng ký kết theo giá đã có thuế giá trị gia tăng **(điểm a khoản 4).**

Trước đây, quy định chung, không quy định cụ thể cách thức quy đổi.

- Sửa đổi, bổ sung quy định các trường hợp Kho bạc Nhà nước không thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng **(điểm b khoản 4)**: bổ sung thêm hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế, bảo hiểm, kế toán của công trình xây dựng; hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan; sửa đổi quy định các khoản chi phí đầu tư xây dựng của các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản có giá trị công trình xây dựng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng dưới 01 tỷ đồng; sửa đổi

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

quy định rõ trường hợp chủ đầu tư có chứng từ chứng minh đã nộp đầy đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước đối với toàn bộ số thuế giá trị gia tăng phát sinh của nhà thầu và trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc cung cấp chứng từ nộp cho Kho bạc Nhà nước để chứng minh đã nộp đủ tiền thuế vào NSNN.

Trước đây, quy định không cụ thể về không khấu trừ đối với hoạt động xây dựng không theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân và quy định của pháp luật chuyên ngành; quy định không khấu trừ đối với khoản chi từ ngân sách cấp xã có tổng mức đầu tư của công trình dưới 01 tỷ đồng và không quy định cụ thể về chứng từ chứng minh đã nộp đầy đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

- Sửa đổi quy định quy định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP phải kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực thông tin nộp thuế GTGT của nhà thầu trên chứng từ thanh toán và cung cấp chứng từ thanh toán cho Kho bạc Nhà nước để khấu trừ thuế GTGT **(điểm c khoản 4).**

Trước đây, chủ đầu tư có trách nhiệm lập chứng từ thanh toán và cung cấp chứng từ cho nhà thầu sau khi Kho bạc Nhà nước khấu trừ thuế GTGT.

- Sửa đổi quy định nhà thầu không phải lập tờ khai thuế mẫu số 05/GTGT đối với công trình, hạng mục công trình xây dựng trong cùng tỉnh với nơi nhà thầu đóng trụ sở chính khi Kho bạc Nhà nước thực hiện khấu trừ thuế GTGT **(điểm đ khoản 4).**

Trước đây, chỉ quy định tại mẫu tờ khai thuế 05/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC, chưa có quy định cụ thể tại khoản 5 Điều 13 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

(v) Về hồ sơ khai thuế (khoản 5)

- Bổ sung quy định về nộp hồ sơ khai thuế GTGT riêng đối với tổ chức bán đấu giá, bên nhận bảo đảm, cơ quan thi hành án thuộc trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c, d, k khoản 2 Điều 22 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP **(điểm b.6 khoản 5).**

- Bổ sung quy định *"trường hợp dự án đầu tư đang trong giai đoạn đầu tư có phát sinh doanh thu chạy thử, doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu thanh lý nguyên vật liệu thì kê khai doanh thu phát sinh này vào tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT và phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư trên tờ khai thuế mẫu số 02/GTGT với số thuế phát sinh trên tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT"* **(điểm b.7 khoản 5).**

- Bổ sung quy định về khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động đại lý **(điểm c khoản 5).**

- Bãi bỏ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP về người nộp thuế được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng thì thực hiện khai thuế riêng đối

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(vi) Về mẫu biểu khai thuế giá trị gia tăng

- Đối với tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: Sửa đổi tên chỉ tiêu [06], [08], [11a], [23a], [24a], [32a]; Bỏ chỉ tiêu [11b]; Bổ sung chỉ tiêu [32b] "Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính vào giá tính thuế giá trị gia tăng" để khai giá trị hàng hóa, dịch vụ thuộc trường hợp không tính vào giá tính thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng (trừ trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 8 Điều 7 Nghị định số 254/2026/NĐ-CP và trường hợp phải lập hóa đơn điện tử nhưng trên hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi riêng giá trị của hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính vào giá tính thuế giá trị gia tăng) và chỉ tiêu [34a] "Hàng hoá, dịch vụ bán ra không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật thuế giá trị gia tăng" để khai doanh thu của hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung; Sửa đổi công thức tính tại chỉ tiêu [27] và [34]; Sửa đổi phần ghi chú để sửa tên "Hoạt động khai thác dầu khí", sửa đổi quy định cách thức khai vào chỉ tiêu [37], [38] và [39a].

- Đối với Phụ lục Bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-2/GTGT: Bổ sung nội dung tại phần ghi chú quy định thời gian áp dụng phụ lục này đến hết ngày 31/12/2026.

- Đối với Phụ lục Bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp mẫu số 01-6/GTGT sửa đổi, bổ sung hướng dẫn tại phần ghi chú các nội dung sau: Sửa đổi đối tượng phân bổ để thêm cơ sở sản xuất điện mặt trời mái nhà, bổ sung quy định thời gian áp dụng phụ lục này đến hết ngày 31/12/2026.

- Đối với Phụ lục Thông tin đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng mẫu 01-8/GTGT: bổ sung phụ lục này để người nộp thuế nộp cùng hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng có khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế từ kỳ tính thuế tháng 7/2026 trở đi. Đối với hồ sơ khai thuế đã khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước tháng 7/2026 nhưng gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế sau thời điểm cơ quan thuế đã áp dụng toàn bộ các hình thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư này thì kê khai riêng phụ lục này gửi cơ quan thuế mà không phải bổ sung tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế có chỉ tiêu đề nghị hoàn.

- Đối với tờ khai thuế GTGT mẫu số 03/GTGT sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: Sửa đổi tên chỉ tiêu [22], [23]; Bổ sung chỉ tiêu [26a], [26b]; Sửa đổi công thức tính tại chỉ tiêu [27].

- Đối với tờ khai thuế GTGT mẫu số 04/GTGT sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: Bổ sung chỉ tiêu [01a] và thông tin tại phần ghi chú hướng dẫn các trường hợp khai riêng đáp ứng quy định tại Điều 19 Thông tư này; Sửa đổi tiêu đề mục A: Bổ sung trường hợp khai thuế đối với hoạt động bán tài sản bảo đảm thi hành án của Cơ quan thi hành án và trường hợp đề nghị cấp hóa đơn điện tử

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng; Bổ sung các chỉ tiêu [21a], [21b], [30a]; Sửa đổi nội dung hướng dẫn khai tại mục A và B đáp ứng quy định cho các trường hợp khai riêng theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

3.4. Khai Thuế tiêu thụ đặc biệt (Điều 20)

(i) Về kỳ tính thuế (khoản 1)

- Sửa đổi quy định về khai thuế theo lần phát sinh đối với trường hợp người nộp thuế có kinh doanh xuất khẩu chưa nộp thuế TTĐB ở khâu sản xuất sau đó *"không xuất khẩu mà bán trong nước"* thành *"không xuất khẩu ra nước ngoài mà bán trong nước"* **(điểm a khoản 1)**.

- Sửa đổi, bổ sung quy định mặt hàng sản xuất trong nước khi chuyển đổi mục đích sử dụng từ đối tượng không chịu thuế TTĐB sang đối tượng chịu thuế TTĐB phải kê khai theo từng lần phát sinh là *trực thăng, tàu lượn, xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ* **(điểm b khoản 1)**.

Trước đây, các mặt hàng sản xuất trong nước thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng sang đối tượng chịu thuế TTĐB phải kê khai theo từng lần phát sinh là *ô tô, tàu bay, du thuyền.*

- Bỏ quy định kỳ tính thuế đối với "Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu." **(điểm c khoản 1)**.

(ii) Về cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế (khoản 2)

Bổ sung quy định đối với trường hợp người nộp thuế có *"hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học"* khác tỉnh nơi có trụ sở chính không phải kê khai thuế riêng tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi sản xuất, gia công hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc nơi cung ứng dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt **(điểm b khoản 2)**.

(iii) Về hồ sơ khai thuế TTĐB (khoản 4)

- Sửa đổi Mẫu số 01/TTĐB: Bổ sung chỉ tiêu kê khai "Mức thuế tuyệt đối" để phù hợp với quy định về áp dụng "mức thuế tuyệt đối" đối với mặt hàng thuốc lá theo quy định tại Nghị định số 360/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ 01/01/2027.

Trước đây, không có quy định về "Mức thuế tuyệt đối" nên trên tờ khai không có thông tin về mức thuế suất này.

- Bổ sung Phụ lục 01-4/TTĐB kê khai thông tin đề nghị hoàn thuế TTĐB để tích hợp hồ sơ đề nghị hoàn vào hồ sơ khai thuế, giúp đơn giản hóa thủ tục hành chính cho NNT.

3.5. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Điều 21)

(i) Về kỳ tính thuế (khoản 1)

- Bổ sung một số trường hợp thực hiện khai thuế TNDN theo từng lần phát sinh **(điểm b)**: (i) Thuế TNDN từ hoạt động bán, bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để phù hợp với quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN và quy định về khai thay, nộp thay tại điểm c khoản 1 và các điểm c.1, d, k khoản 2 Điều 22 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP; (ii) Thuế TNDN đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán để đáp ứng quy định về khấu trừ thuế TNDN khi chia lợi tức cho nhà đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

- Sửa đổi quy định về trường hợp phải khai quyết toán thuế TNDN **(điểm c)**, cụ thể:

+ Bỏ quy định trường hợp tổ chức, doanh nghiệp bị tách phải khai quyết toán thuế TNDN tại thời điểm tách để phù hợp với quy định doanh nghiệp bị tách không phải lập BCTC tại Điều 15 Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

+ Bỏ quy định trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp do theo quy định tại Luật Doanh nghiệp thì doanh nghiệp sau chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được chuyển đổi khi thực hiện chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Trước đây, NNT thực hiện khai quyết toán năm và quyết toán đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp khai quyết toán khi kết thúc năm.

(ii) Về cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế (khoản 2): cơ bản kế thừa quy định tại Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, đồng thời sửa đổi, bổ sung các nội dung sau:

- Bổ sung quy định cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế đối với một số trường hợp để đảm bảo tính đồng bộ với việc bổ sung trường hợp khai thuế TNDN theo lần phát sinh đối với hoạt động bán, bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, thuế TNDN đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán: (i) đối với tài sản bảo đảm là bất động sản thì khai với cơ quan thuế nơi có bất động sản để thống nhất với quy định hiện hành về khai thuế theo lần phát sinh đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản; (ii) đối với tài sản bảo đảm là tài sản khác (không phải là bất động sản) và hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán thì khai với cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT theo nguyên tắc chung.

(iii) Về tính thuế, quyết toán thuế, phân bổ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản 4)

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Bổ sung hướng dẫn về quy tắc xác định chi phí để xác định tỷ lệ phân bổ trong trường hợp đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất đồng thời có hoạt động kinh doanh khác mà không xác định riêng được chi phí của hoạt động kinh doanh khác thì chi phí để xác định tỷ lệ phân bổ là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trong kỳ tính thuế, nhằm quy định cụ thể và đơn giản hóa phương pháp phân bổ đối với đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đối với cơ sở sản xuất đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào sản xuất thì chưa phải phân bổ thuế để phù hợp với thực tế cơ sở sản xuất trong giai đoạn này chưa phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh **(điểm b.3 khoản 4);**

(iv) Về hồ sơ khai thuế TNDN (khoản 5)

Sửa đổi quy định về nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia khi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN đối với người nộp thuế có giao dịch liên kết theo hướng: Tách riêng Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia ra khỏi hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN do thời hạn nộp 02 loại hồ sơ này là khác nhau (hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN là ngày cuối cùng của tháng thứ 03 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, trong khi đó hạn nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao) và để đảm bảo nguyên tắc bảo mật thông tin trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo khuyến nghị của OECD. Việc nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định số 255/2026/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết thay thế Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

(v) Về mẫu biểu hồ sơ khai thuế TNDN

- Bỏ Phụ lục 03-3B/TNDN (phụ lục ưu đãi đối với dự án đầu tư mở rộng) để gộp chung vào Phụ lục 03-3A/TNDN, nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính cho NNT;

- Bổ sung mẫu tờ khai 07/TNDN áp dụng đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định mới được bổ sung tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN.

- Sửa đổi một số tờ khai và phụ lục, bao gồm:

+ Tờ khai 03/TNDN: bổ sung chỉ tiêu kê khai thông tin bù trừ lỗ của hoạt động SXKD với lãi của hoạt động chuyển nhượng BĐS, chỉ tiêu kê khai chi phí được trừ bổ sung của hoạt động nghiên cứu và phát triển để phù hợp với quy định về bù trừ thu nhập chịu thuế và quy định về các khoản chi được trừ tại Điều 6 và điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP.

+ Tờ khai 02/TNDN: sửa đổi để bao quát trường hợp khai thay, nộp thay đối với hoạt động bán, bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm để xử lý nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua,

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

bán, xử lý nợ (tờ khai này đã được sửa đổi lần 1 theo quy định tại Thông tư số 21/2026/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 80/2021/TT-BTC).

+ Tờ khai 04/TNDN: sửa đổi chỉ tiêu kê khai theo hướng đơn giản hóa TTHC và phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung về tỷ lệ tính thuế TNDN trên doanh thu tại khoản 4, 5 Điều 12 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế TNDN (bổ sung thêm 6 mức tỷ lệ tính thuế áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh).

+ Tờ khai 05/TNDN: bổ sung chỉ tiêu kê khai đối với trường hợp chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài nhưng không phát sinh thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế TNDN (điểm i khoản 3 Điều 12 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP), đảm bảo theo dõi đầy đủ hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, phục vụ công tác kiểm tra thuế khi cần thiết.

+ Phụ lục ưu đãi 03-3A/TNDN: bổ sung chỉ tiêu trên phụ lục do gộp 02 phụ lục ưu đãi đối với dự án đầu tư 03-3A/TNDN (dự án đầu tư mới) và 03-3B/TNDN (dự án đầu tư mở rộng)

+ Phụ lục ưu đãi 03-3D/TNDN: Sửa chỉ tiêu nhằm giảm TTHC.

+ Phụ lục kê khai số thuế TNDN đã nộp được trừ 03-4/TNDN: bổ sung chỉ tiêu kê khai số thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trừ với thuế TNDN khi quyết toán thuế đối với doanh nghiệp là công ty mẹ có số thuế được phân bổ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp để phù hợp với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thuế TNDN.

3.6. Khai thuế thu nhập cá nhân (Điều 22)

(i) Về khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công (khoản 1)

- Về kỳ tính thuế: Sửa đổi kỳ khai thuế trong năm đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập và cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công theo quý nhằm giảm tần suất thực hiện thủ tục hành chính về thuế, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, đơn giản hóa công tác kê khai, nộp thuế và tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế.

Theo đó, Tờ khai thuế TNCN áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công mẫu số 05/KK-TNCN và Tờ khai thuế TNCN áp dụng đối với cá nhân khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế mẫu số 02/KK-TNCN đều đã bãi bỏ kỳ kê khai tháng.

Trước đây, tổ chức, cá nhân trả thu nhập kê khai thuế TNCN trong năm theo kỳ kê khai tháng hoặc quý trên cơ sở kỳ kê khai thuế giá trị gia tăng. Đối với cá nhân trực tiếp khai thuế TNCN với cơ quan thuế thì cá nhân có thể lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Về phương pháp phân bổ, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp phân bổ: Sửa đổi theo hướng tổ chức, cá nhân trả thu nhập được chủ động lựa chọn hình thức kê khai tập trung tại trụ sở chính và xác định số thuế TNCN phải nộp của từng địa điểm kinh doanh, đơn vị phụ thuộc hoặc kê khai riêng cho từng địa điểm kinh doanh, đơn vị phụ thuộc.

Trước đây, quy định bắt buộc trường hợp tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được trả tại trụ sở chính cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác thì phải thực hiện phân bổ thuế TNCN.

- Về hồ sơ khai thuế:

+ Bãi bỏ thành phần hồ sơ đăng ký người phụ thuộc tại hồ sơ quyết toán thuế của cá nhân và thay thế bằng hồ sơ các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc của người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

Trước đây, thành phần hồ sơ bao gồm bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm; hồ sơ đăng ký giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc trong trường hợp cá nhân chưa đăng ký người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán.

+ Sửa đổi Mẫu biểu tờ khai thuế TNCN bổ sung các chỉ tiêu về thu nhập được miễn thuế, số thuế được miễn trên mẫu biểu tờ khai thuế TNCN: Quy định các mẫu biểu Tờ khai thuế TNCN đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập và cá nhân trực tiếp khai thuế (bao gồm các mẫu số: 02/KK-TNCN, 02/QTT-TNCN, 05/KK-TNCN và 05/QTT-TNCN) đều được bổ sung thêm các chỉ tiêu: (i) Thu nhập được miễn thuế (bao gồm: thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thu nhập của cá nhân là chuyên gia khởi nghiệp sáng tạo); (ii) Số thuế TNCN được miễn đối với cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao thuộc trường hợp được miễn thuế; cá nhân là nhân lực công nghệ số chất lượng cao.

Trước đây, mẫu biểu tờ khai thuế TNCN chỉ có các chỉ tiêu về thu nhập được miễn thuế theo Hiệp định, thu nhập được miễn theo hợp đồng dầu khí theo quy định của Luật Thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn.

- Sửa đổi, bổ sung quy định rõ về khai thuế đối với thu nhập từ cổ phiếu thưởng, cổ phiếu mua với giá ưu đãi theo kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (cổ phiếu ESOP), cụ thể:

+ Trường hợp tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân:

++ Kỳ tính thuế: Thực hiện khai theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng;

++ Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế: cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức khấu trừ thuế;

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

++ Hồ sơ khai thuế: Tờ khai mẫu số 06/TNCN và Bảng kê mẫu số 06-2/BK-TNCN.

+ Trường hợp cá nhân trực tiếp khai thuế đối với trường hợp cá nhân khi chuyển nhượng cổ phiếu thưởng, cổ phiếu ESOP mà cổ phiếu này chưa được tổ chức phát hành khấu trừ thuế và nộp thay số thuế đã khấu trừ:

++ Kỳ tính thuế: Khai thuế theo quý;

++ Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế: cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức trả thu nhập hoặc cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú trong trường hợp tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài;

++ Hồ sơ khai thuế: Tờ khai mẫu số 02/KK-TNCN.

(ii) Về khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh (khoản 2):

- Bổ sung quy định về khai thuế TNCN, GTGT của tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ hoạt động môi giới, theo đó tổ chức ký hợp đồng với cá nhân thực hiện hoạt động môi giới khấu trừ thuế, khai thay thuế TNCN, khai thay thuế GTGT thì khai thuế như sau:

+ Về kỳ tính thuế: theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức

+ Về cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế: là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức trả thu nhập

+ Về hồ sơ khai thuế: thực hiện theo Tờ khai mẫu số 01/XSBHĐCMG-CNKD, bảng kê mẫu số 01/BK-XSBHĐCMG.

- Sửa đổi quy định các trường hợp cá nhân thực hiện khai thuế TNCN, GTGT theo năm bao gồm: (i) Cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức thuộc trường hợp phải nộp thuế thu nhập cá nhân nhưng chưa được tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm; (ii) Cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp thuộc trường hợp phải nộp thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân nhưng chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm; (iii) Cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân nhưng chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được xác định là địa điểm ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh hoặc trên tờ khai đăng ký thuế đối với cá nhân kinh doanh; Hồ sơ khai thuế là Tờ khai 01/TKN-CNKD kèm theo Thông tư này.

Trước đây, chỉ quy định cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm thì thực hiện khai thuế TNCN theo năm theo Tờ khai 01/TKN-CNKD kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Sửa đổi mẫu biểu hồ sơ khai thuế TNCN, GTGT của tổ chức khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay đối với thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh; hoạt động đại lý bán đúng giá bảo hiểm, xổ số, đa cấp (mẫu số 01/TCKT, 01/BK-KTHTKD, 01/XSBHĐC, bảng kê mẫu số 01/BK-XSBHĐC được thay thế bằng mẫu số 01/TCKT, 01/BK-KTHTKD, 01/XSBHĐCMG-CNKD, bảng kê mẫu số 01/BK-XSBHĐCMG): (i) sửa đổi chỉ tiêu Số thuế TNCN = Doanh thu tính thuế (là phần doanh thu tổ chức trả trong năm cho cá nhân vượt trên mức 1 tỷ đồng) x thuế suất; (ii) Bổ sung chỉ tiêu về doanh thu tính thuế GTGT và số thuế GTGT.

Trước đây, chỉ tiêu Số thuế TNCN = Doanh thu đơn vị trả cho cá nhân x thuế suất (theo quy định tại Nghị định số 68/2026/NĐ-CP; Thông tư số 18/2026/TT-BTC).

(iii) Về khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (khoản 3)

Bổ sung quy định thành phần hồ sơ đối với trường hợp khác để bao quát đối với các trường hợp phát sinh khác khi thực hiện thủ tục tại cơ quan thuế (Bản sao giấy tờ, hồ sơ là căn cứ xác định giá trị chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai).

(iv) Về khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (khoản 5)

- Về khai thuế TNCN đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn: Sửa đổi quy định về việc nộp tài liệu kèm theo hồ sơ khai thuế, theo đó, tổ chức khai thay, nộp thay lưu trữ tại đơn vị hồ sơ, tài liệu chứng minh giá chuyển nhượng, giá mua, chi phí liên quan: (i) Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng vốn. Trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp thì Hợp đồng chuyển nhượng vốn được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn; (ii) Bản sao tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, trường hợp vốn góp do mua lại thì phải có hợp đồng chuyển nhượng khi mua; (iii) Bản sao các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp.

Trước đây, cả tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân chuyển nhượng vốn và cá nhân chuyển nhượng vốn khi khai thuế thay, nộp thuế thay đều phải nộp kèm các tài liệu chứng minh giá chuyển nhượng, giá mua, chi phí liên quan trong thành phần hồ sơ khai thuế.

- Về khai thuế TNCN đối với cá nhân chuyển nhượng vốn mà tổ chức phát hành vốn tại nước ngoài: Bổ sung quy định về cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ với trường hợp tổ chức phát hành vốn tại nước ngoài là cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

- Về khai thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ quỹ mở và lợi tức của nhà đầu tư cá nhân: Bổ sung chỉ tiêu phản ánh khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế trên hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ quỹ mở và lợi tức của nhà đầu tư cá nhân tại Bảng kê mẫu số 06-1/BK-TNCN kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN áp dụng với tổ chức, cá

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

nhân khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán.

(v) Về khai thuế đối với các khoản thu nhập khác tại Luật Thuế TNCN (khoản 8): Bổ sung quy định về khai thuế TNCN đối với các thu nhập khác gồm: thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"; chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon của cá nhân; chuyển nhượng tài sản số; chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá.

3.7. Khai thuế tài nguyên (trừ hoạt động dầu khí và bán dầu khí) (Điều 23)

Sửa đổi, bổ sung về mẫu biểu: Gộp mẫu tờ khai thuế tài nguyên theo tháng và theo từng lần phát sinh với mẫu tờ khai quyết toán thuế tài nguyên thành mẫu 01/TAIN để cắt giảm TTHC.

3.8. Khai thuế bảo vệ môi trường (Điều 24)

Sửa đổi 01 cụm từ *"thương nhân đầu mối"* thành *"thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu"* tại điểm d khoản 2 và điểm b.1 khoản 3 Điều này để phù hợp với quy định tại điểm e.1 khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

3.9. Khai thuế, khoản thu khác liên quan đến sử dụng đất đai (Điều 25)

- Bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: *"Trường hợp phát sinh sự kiện dẫn đến thay đổi người nộp thuế thì người nộp thuế trước thời điểm phát sinh thay đổi có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế và thực hiện nghĩa vụ liên quan đối với thời gian thực tế sử dụng đất. Trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế thì phải hoàn thành nghĩa vụ thuế và bị xử lý vi phạm hành chính về thuế theo quy định. Người nộp thuế mới có trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai."* **(điểm c khoản 1 Điều 25).**

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ khai thuế để đơn giản hóa, cắt giảm thủ tục hành chính cho người nộp thuế như sau:

+ Bổ sung quy định hộ gia đình, cá nhân không phải nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP. Theo đó, trường hợp cơ quan thuế đã kết nối, chia sẻ, sử dụng được thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến và các thông tin, dữ liệu này bảo đảm đủ căn cứ để tính thuế, trừ trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn thuế, giảm thuế trên hồ sơ khai thuế **(điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 25);**

+ Bổ sung quy định *"Trường hợp thông tin do hộ gia đình, cá nhân khai và cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế chưa đủ căn cứ để tính*

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

thuế thì chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có văn bản theo mẫu số 01/CCTT-NVTC Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền" **(điểm d khoản 1 Điều 25);**

+ Bỏ phần xác nhận của cơ quan chức năng tại địa phương tại Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mẫu số 01/TK-SDDPNN.

- Lược bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khỏi thành phần hồ sơ khai thuế. Do cơ quan thuế sẽ khai thác, sử dụng thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

3.10. Khai khoản thu khác (Điều 26)

(i) Về khai phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khai thác khoáng sản (khoản 1)

- Bổ sung quy định *"Trường hợp trong tháng phát sinh nhiều lần nghĩa vụ khai phí bảo vệ môi trường và người nộp thuế thực hiện khai với cùng một cơ quan thuế thì được lựa chọn khai theo tháng"*.

Trước đây, chỉ quy định khai theo từng lần phát sinh.

- Bổ sung đối tượng cá nhân thu mua gom khoáng sản phải kê khai, nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường.

Trước đây, chỉ quy định đối tượng tổ chức thu mua gom khoáng sản.

- Sửa đổi, bổ sung quy định người nộp thuế nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường đối với dầu khí (thay cụm từ *"dầu thô, khí thiên nhiên và khí than"* thành *"dầu khí"*).

- Gộp mẫu 01/PBVMT và 02/PBVMT thành một tờ khai phí mẫu số 01/PBVMT duy nhất để thực hiện chủ trương cải cách, đơn giản hóa TTHC. Đồng thời, sửa tên một số chỉ tiêu trên tờ khai để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP.

(ii) Khai lệ phí trước bạ (khoản 2)

- Bổ sung quy định người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Theo đó, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với trường hợp cơ quan thuế đã kết nối, chia sẻ, sử dụng được thông tin có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến và các thông tin, dữ liệu này bảo đảm đủ căn cứ để tính thuế, khoản thu khác theo quy định.

(iii) Khai phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước (khoản 3)

- Bỏ quy định về khai lệ phí môn bài để phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/05/2025 của Quốc hội về một

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân quy định: "7. Chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01 tháng 01 năm 2026."

- Bổ sung quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, phí bảo vệ môi trường đối với khí thải thực hiện khai theo quý để đồng bộ với quy định tại Nghị định số 346/2025/NĐ-CP; Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

- Bổ sung quy định đối với phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô (trừ xe ô tô của lực lượng quân đội, công an), Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm khai, nộp và quyết toán khoản phí này để đồng bộ với quy định tại Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

- Gộp mẫu 01/PH và 02/PH thành một tờ khai phí mẫu số 01/PH duy nhất để thực hiện chủ trương cải cách, đơn giản hóa TTHC.

3.11. Khai lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (Điều 27)

- Sửa đổi tên gọi khoản thu "Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ" thành "Lợi nhuận sau thuế còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp"

- Về mẫu biểu: Bổ sung chỉ tiêu kê khai *các khoản phân phối, trích lập các quỹ, bổ sung vốn điều lệ, đầu tư dự án theo quy định được trừ tại mẫu tờ khai 01/QTLNCL cụ thể:*

+ Bổ sung chỉ tiêu: Xử lý chi phí theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 Luật Quản lý vốn Nhà nước tại DN số 68/2025/QH15;

+ Bổ sung chỉ tiêu: Lợi nhuận còn lại sử dụng để bổ sung vốn điều lệ, đầu tư dự án theo quy định.

3.12. Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu (Điều 28)

Sửa đổi, bổ sung về cơ quan tiếp nhận hồ sơ khai theo hướng: *"Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao được ủy quyền thực hiện kê khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thu được và nộp hồ sơ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác cho cơ quan thuế nơi **quản lý khoản thu ngân sách nhà nước**".*

Trước đây: nộp hồ sơ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác cho cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính.

3.13. Hồ sơ khai thuế và các khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí (Điều 29)

Tổ chức lại các TTHC, cụ thể: Phân loại thủ tục và tờ khai theo nhóm đối tượng áp dụng (đối với Liên doanh Vietsovpetro, đối với các hợp đồng dầu khí và đối với hoạt động chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí) tại **khoản 2 Điều 29**.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

Đồng thời, căn cứ quy định về đồng tiền khai thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác tại Điều 14 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026, Thông tư đã thiết kế các mẫu biểu tờ khai quyết toán thuế và khoản thu khác từ hoạt động dầu khí cho phép NNT quyết toán bằng đồng Đô la Mỹ, phù hợp với hợp đồng dầu khí và thực tiễn phát sinh của hoạt động dầu khí.

3.14. Khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (Điều 30)

- Sửa đổi quy định về khai thuế đối với trường hợp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế **(khoản 2, khoản 3)** theo hướng người nộp thuế chỉ phải khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng nhà thầu nếu có phát sinh thay đổi số thuế đã khai và nộp.

Trước đây, người nộp thuế phải khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng.

- Bỏ một số tài liệu kèm theo hồ sơ khai thuế như (bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề, bảng kê chứng từ nộp thuế, bản thanh lý hợp đồng, các phụ lục phân bổ thuế GTGT phải nộp của nhà thầu nước ngoài cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu).

- Sửa đổi một số chỉ tiêu tại các mẫu biểu để phù hợp với pháp luật về thuế quy định pháp luật thuế TNDN và phù hợp với thực tế như: chỉ tiêu *"doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT"* tại các tờ khai 01/NTNN,NCCNN (trước đây là tờ khai 01/NTNN); 02/NTNN; 02-1/NTNN; 04/NTNN được sửa đổi thành *"doanh thu tính thuế";* chỉ tiêu *"doanh thu lưu công-ten-nơ (không bao gồm thuế GTGT)"* được sửa đổi thành *"doanh thu công-ten-nơ (doanh thu tính thuế)"*; chỉ tiêu *"doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT"* tại cột (5) tờ khai 01/NTNN,NCCNN (trước đây là tờ khai 01/NTNN) được sửa đổi thành *"số tiền thanh toán"*.

3.15. Khai, nộp thuế của nhà cung cấp nước ngoài; hồ sơ khai thuế của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác (Điều 31)

Về hồ sơ khai thuế của nhà cung cấp nước ngoài: bổ sung mẫu biểu Bảng kê chi tiết các khách hàng Việt Nam có giao dịch với nhà cung cấp nước ngoài trong đó có các thông tin định danh của các khách hàng Việt Nam.

3.16. Hồ sơ kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ của tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế khi mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP (Điều 32)

Bổ sung mới quy định về hồ sơ khai thuế thay đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15. Theo đó, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế thực hiện khai thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN đã khấu trừ của nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số tại mục riêng trên Tờ khai mẫu số 01/NTNN, NCCNN.

3.17. Khai thuế, nộp thay số thuế đã khấu trừ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác (trong nước hoặc nước ngoài) có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (Điều 33)

- Sửa đổi quy định tại Điều này áp dụng cho cả trường hợp chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác khai thuế, nộp thay số thuế đã khấu trừ của nhà cung cấp nước ngoài.

Trước đây, chưa có quy định cụ thể về hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế và nộp thuế đối với trường hợp chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ của nhà cung cấp nước ngoài.

- Sửa đổi quy định về cơ quan tiếp nhận hồ sơ khai thuế là Chi cục Thuế thương mại điện tử;

Trước đây, Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý tổ chức quản lý nền tảng TMĐT theo quy định tại Nghị định số 117/2025/NĐ-CP.

- Bổ sung quy định Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác nộp thuế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước (Ban Giao dịch):

+) Hệ thống thông tin quản lý thuế căn cứ dữ liệu kê khai, nộp thuế của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác để tự động xác định số thuế đã nộp cho từng tỉnh theo địa chỉ nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, trường hợp không đăng ký kinh doanh thì theo địa chỉ nơi cá nhân kinh doanh cư trú. Cơ quan thuế chuyển thông tin để Kho bạc Nhà nước (Ban Giao dịch) thực hiện phân chia ngân sách cho từng tỉnh;

+) Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động cập nhật thông tin số thuế do chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác đã khấu trừ, khai, nộp thay trên tài khoản thuế điện tử của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

3.18. Hồ sơ khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam (Điều 34)

- Bổ sung quy định: *"Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của hồ sơ chứng minh quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại hồ sơ cung cấp thông tin theo mẫu số 02/HTQT"* **(khoản 2).**

- Bổ sung quy định rõ *"Người nộp thuế nộp hồ sơ chứng minh số thuế thu nhập đã nộp (hoặc được coi như đã nộp) tại nước ngoài vào số thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam cho cơ quan thuế cùng với hồ sơ khai quyết toán thuế. Đối với thu nhập không thuộc trường hợp phải quyết toán thuế, người nộp thuế nộp hồ sơ chứng minh số thuế thu nhập đã nộp tại nước ngoài cùng với hồ sơ khai thuế."* **(khoản 3).**

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

Trước đây, chưa có quy định cụ thể về thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ chứng minh số thuế thu nhập đã nộp (hoặc được coi như đã nộp) tại nước ngoài vào số thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam.

4. Nộp thuế, khoản thu khác; gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp tiền phạt; xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

4.1. Nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

4.1.1 Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 35)

Bổ sung quy định đồng tiền nộp thuế đối với khoản tiền chậm nộp, tiền phạt, theo đó: *Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Thông báo, Quyết định là đồng tiền theo Thông báo, Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Đồng tiền nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp người nộp thuế khai thuế, khoản thu khác là đồng tiền theo hồ sơ khai thuế, các khoản thu khác của người nộp thuế.*

4.1.2. Nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 36)

(i) Về thông tin trên chứng từ nộp thuế

- Bổ sung quy định trường hợp nộp cho khoản thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp đã được cơ quan quản lý thuế cung cấp mã định danh khoản phải nộp (ID) thì chứng từ nộp thuế phải thể hiện mã định danh khoản phải nộp (ID). Quy định đảm bảo cơ sở để triển khai bù trừ đích danh khoản phải nộp và khoản đã nộp theo mã định danh khoản phải nộp (ID).

- Sửa đổi quy định về "số tham chiếu": là một dãy ký tự do hệ thống thanh toán nơi người nộp thuế lập chứng từ nộp thuế tự động tạo đảm bảo tính duy nhất theo từng đơn vị nơi người nộp thuế tạo lập chứng từ nộp thuế và không thay đổi trong suốt quá trình truyền nhận giữa các hệ thống.

Trước đây, quy định "Số tham chiếu" trên chứng từ nộp NSNN là một dãy ký tự số được tự động tạo trên Hệ thống ứng dụng của đơn vị nơi người nộp thuế thực hiện việc tạo lập chứng từ nộp NSNN để luân chuyển qua các ngân hàng/tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đến KBNN. "Số tham chiếu" có tính duy nhất trên phạm vi toàn quốc cho từng chứng từ nộp NSNN của người nộp thuế, bao gồm 20 ký tự, trong đó 4 ký tự đầu là mã của đơn vị nơi người nộp thuế thực hiện việc tạo lập chứng từ nộp NSNN do Tổng cục Thuế cung cấp cho đơn vị kết nối với Cổng thông tin của Tổng cục Thuế, 4 ký tự tiếp theo là năm lập chứng từ nộp NSNN, 10 ký tự tiếp theo là số tự sinh tăng dần của hệ thống các đơn vị, 2 ký tự cuối là ký hiệu hình thức lập chứng từ nộp NSNN.

- Bổ sung quy định thông tin nộp thuế bao gồm thông tin "nơi lập chứng từ nộp thuế".

(ii) Về xử lý chứng từ nộp thuế và luân chuyển chứng từ

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Bổ sung quy định về thời điểm Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản truyền thông tin nộp thuế đến Hệ thống thông tin quản lý thuế, cụ thể: Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tiếp nhận và truyền thông tin nộp thuế từ tổ chức phối hợp thu, tổ chức chưa phối hợp thu đến Hệ thống thông tin quản lý thuế cùng với thời điểm truyền, hạch toán vào tài khoản thu của Kho bạc Nhà nước.

- Sửa đổi quy định về căn cứ hạch toán thu NSNN của Kho bạc Nhà nước: KBNN khi nhận được thông tin nộp ngân sách nhà nước do ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản chuyển đến, Kho bạc Nhà nước sử dụng thông tin cơ quan thuế cung cấp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 93 Thông tư số 89/2026/TT-BTC để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

Trước đây, KBNN căn cứ thông tin thu NSNN do ngân hàng ủy nhiệm thu truyền sang thực hiện tra cứu, kiểm tra, hoàn thiện thông tin và hạch toán thu NSNN.

- Sửa đổi quy định về căn cứ hạch toán của cơ quan thuế: Cơ quan thuế sử dụng thông tin chứng từ nộp thuế trực tiếp trên Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc nhận từ tổ chức phối hợp thu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bao gồm KBNN) (nơi người nộp thuế thực hiện giao dịch nộp thuế và lập chứng từ nộp thuế, ngân hàng thương mại nơi KBNN mở tài khoản này để thực hiện thanh toán, bù trừ nghĩa vụ thuế, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

Trước đây, cơ quan thuế căn cứ thông tin thu nộp ngân sách từ KBNN chuyển sang theo quy định tại Quy chế truyền nhận thông tin thu nộp, hoàn trả NSNN điện tử giữa cơ quan thuế và KBNN để hạch toán số thu ngân sách và số đã nộp của người nộp thuế.

(iii) Về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp thuế

Bổ sung quy định về việc sử dụng thông tin khoản phải nộp, cụ thể: các tổ chức, cơ quan sử dụng thông tin cơ quan thuế cung cấp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 93 Thông tư số 89/2026/TT-BTC phục vụ việc tổ chức phối hợp thu, nộp thuế. Riêng tổ chức chưa phối hợp thu thực hiện kết nối gián tiếp với cơ quan thuế qua tổ chức phối hợp thu hoặc ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản để sử dụng thông tin cơ quan thuế cung cấp liên quan đến nghĩa vụ thuế để phục vụ việc tổ chức thu, nộp thuế (nếu chưa kết nối trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế).

(iv) Về xử lý sự cố, đối soát

Bổ sung quy định việc truyền nhận thông tin chứng từ nộp thuế giữa hệ thống của tổ chức phối hợp thu, tổ chức chưa phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, Cổng dịch vụ công quốc gia, tổ chức được giao ủy nhiệm thu, cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước đều phải thực hiện xây dựng yêu cầu đối soát thông tin định kỳ hàng ngày để kịp thời phát hiện sai, sót phát sinh trong truyền nhận, cụ thể: phương thức, thời điểm, phạm vi, nội dung đối soát thông tin và cách thức xử lý khi phát hiện sai, sót theo kết quả đối

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

soát giữa các hệ thống. Việc đối soát dữ liệu với cơ quan thuế thực hiện bằng phương thức điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế theo hướng dẫn của Cục Thuế.

4.1.3. Tra soát, đối soát, điều chỉnh thông tin và xử lý chứng từ nộp thuế có sai, sót (Điều 37)

- Bổ sung nguyên tắc, trình tự thủ tục xử lý sai sót trong trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản chuyển thừa tiền.

- Sửa đổi quy định về tra soát với đối với trường hợp tổ chức phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền (trừ Kho bạc Nhà nước) phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã truyền sang cơ quan thuế và Kho bạc Nhà nước: Việc tra soát thực hiện theo quy định trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, tổ chức phối hợp thu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị tra soát, cơ quan thuế gửi Kho bạc Nhà nước để xác nhận điều chỉnh và thông báo về việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh thông tin thu nộp tiền thuế theo đề nghị của tổ chức phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan thuế thì thực hiện xác nhận về việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh đến cơ quan thuế.

Trước đây, chỉ có quy định Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tra soát với Kho bạc Nhà nước.

- Sửa đổi trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước trong phối hợp xử lý tra soát theo đề nghị của người nộp thuế: Kho bạc Nhà nước thực hiện rà soát thông tin đã hạch toán thu ngân sách, điều chỉnh hoặc không điều chỉnh thông tin theo đề nghị và truyền thông tin dữ liệu phản hồi sang cơ quan thuế, kiểm soát đảm bảo chứng từ điều chỉnh được truyền đầy đủ sang cơ quan thuế theo quy định. Trường hợp việc điều chỉnh chứng từ do sai thông tin cơ quan thu dẫn tới thay đổi cơ quan thuế và Kho bạc Nhà nước thì Kho bạc Nhà nước phản hồi đồng thời cho cơ quan thuế nhận chứng từ điều chỉnh, cơ quan thuế đề nghị điều chỉnh.

Trước đây, quy định chung Kho bạc Nhà nước thực hiện rà soát thông tin đã hạch toán thu ngân sách, điều chỉnh thông tin theo đề nghị và truyền chứng từ điều chỉnh sang cơ quan thuế theo quy định.

- Sửa đổi mẫu biểu:

+ Mẫu 01/TS: Hướng dẫn nội dung đề nghị tra soát bao gồm các thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế cần điều chỉnh và nội dung đề

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung đề nghị tra soát *(đối với trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin đã ghi nhận trong Hệ thống thông tin quản lý thuế do cơ quan thuế cung cấp có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế)*, hoặc các thông tin trên chứng từ đã lập của người nộp thuế cần điều chỉnh và nội dung đề nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung đề nghị tra soát *(đối với trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin đã khai trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước không chính xác)*.

Trước đây, nội dung phần lưu ý tại mẫu 01/TS quy định liệt kê từng chỉ tiêu được tra soát.

+ Mẫu 01/TB-TS: Quy định cụ thể: (i) Thông báo điều chỉnh toàn bộ hoặc một phần thông tin đề nghị tra soát; (ii) Thông báo không điều chỉnh toàn bộ thông tin đề nghị tra soát.

Trước đây, chỉ quy định (i) Thông báo điều chỉnh thông tin đề nghị tra soát; (ii) Thông báo không điều chỉnh thông tin đề nghị tra soát.

4.1.4. Trình tự, thủ tục và hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 38)

- Sửa đổi thời hạn cơ quan thuế giải quyết hồ sơ gia hạn nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10 ngày xuống còn 07 ngày (khoản 1) để cải cách thủ tục hành chính, giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính.

- Bỏ trình tự, thủ tục gia hạn tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trường hợp gặp vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất. Đồng thời, sửa đổi mẫu biểu văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế để đảm bảo đồng bộ với Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 (đã bỏ quy định về trường hợp gia hạn này) và chuyển sang cơ chế xử lý bằng hình thức khoanh nợ.

- Sửa đổi về thành phần hồ sơ: Bỏ thành phần hồ sơ là văn bản xác định giá trị vật chất bị thiệt hại do người nộp thuế tự lập.

4.2. Xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

4.2.1. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác (Điều 39)

- Bổ sung nội dung thông báo của cơ quan thuế cho người nộp thuế: về số tiền thuế nợ, *tiền thuế còn phải nộp, nộp thừa*

Trước đây, nội dung thông báo chỉ quy định số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp.

- Sửa đổi trình tự, thủ tục xác nhận nợ đến ngày: Trường hợp cần xác nhận nợ, người nộp thuế lập Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước, cơ quan thuế xử lý theo quy định về xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế tại Điều 44 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Trước đây, để giải quyết các thủ tục hành chính cho người nộp thuế hoặc theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thuế xác định và

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

thông báo tiền thuế nợ đến thời điểm cơ quan thuế ban hành thông báo theo mẫu số 02/TTN. Không có quy định về hồ sơ đề nghị của NNT, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.2.2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ không tính tiền chậm nộp (Điều 40)

- Sửa đổi thời hạn cơ quan thuế giải quyết hồ sơ từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc để cải cách thủ tục hành chính, giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính.

- Sửa đổi quy định rõ về trách nhiệm cung cấp thông tin của Kho bạc Nhà nước theo hướng: Yêu cầu cụ thể Kho bạc Nhà nước phải cung cấp, chia sẻ thông tin ngay khi đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện thủ tục thanh toán vốn ngân sách nhà nước qua hệ thống Kho bạc. Quy định này mục đích để làm rõ trách nhiệm và thời điểm cung cấp thông tin của Kho bạc Nhà nước, từ đó giúp cơ quan thuế nắm bắt thông tin nhanh chóng, có cơ sở chính xác và kịp thời để dừng việc không tính tiền chậm nộp cho người nộp thuế.

Trước đây, chỉ quy định chung là Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm "phối hợp" với cơ quan thuế trong việc cung cấp thông tin về tình hình thanh toán nguồn vốn ngân sách.

4.2.3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ miễn tiền chậm nộp (Điều 41)

Sửa đổi thời hạn cơ quan thuế giải quyết hồ sơ từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc để cải cách thủ tục hành chính, giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính.

4.2.4. Xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp, nộp thừa (Điều 42)

(i) Sửa đổi quy định về các trường hợp bù trừ theo hướng: trường hợp NNT có khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh khác tiểu mục hoặc khác địa bàn hành chính, NNT thực hiện thủ tục bù trừ để xử lý nộp thừa. Quy định này nhằm đơn giản hóa trình tự, thủ tục, rút gọn thời hạn xử lý khoản nộp thừa cho NNT.

Trước đây, trường hợp NNT có khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh khác tiểu mục hoặc khác địa bàn hành chính, NNT thực hiện thủ tục hoàn kiêm bù trừ để xử lý nộp thừa.

(ii) Bổ sung quy định nguyên tắc bù trừ đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí, người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa theo quyết toán năm thì thực hiện bù trừ theo quy định tại điểm a, b, c và điểm d khoản 2 Điều 42 Thông tư số 89/2026/TT-BTC hoặc bù trừ với số phải nộp tương ứng trên tờ khai của kỳ kế tiếp.

(iii) Sửa đổi về trình tự, thủ tục bù trừ

- Bù trừ cùng NNT, cùng tiểu mục, cùng địa bàn hành chính, cùng cơ quan thuế:

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

+ Trường hợp NNT nộp thuế theo mã định danh khoản phải nộp thì Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động bù trừ theo mã định danh khoản phải nộp (ID).

+ Trường hợp NNT có khoản nộp thừa không có mã định danh khoản phải nộp, cùng tiểu mục, cùng địa bàn, cùng cơ quan thuế với khoản nợ, khoản thu phát sinh thì Hệ thống cũng không bù trừ tự động. NNT thực hiện lựa chọn khoản nộp thừa, Hệ thống tự động bù trừ theo lựa chọn của NNT.

Trước đây, trường hợp NNT có khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh cùng tiểu mục, cùng địa bàn thì được xử lý bù trừ tự động theo thứ tự thanh toán.

- Bù trừ cùng NNT, khác tiểu mục hoặc khác địa bàn hành chính hoặc khác cơ quan thuế:

+ Trường hợp khoản nộp thừa phát sinh từ chứng từ nộp ngân sách nhà nước đủ điều kiện tra soát: NNT, CQT, KBNN xử lý theo quy định về tra soát chứng từ nộp thuế có sai, sót.

+ Trường hợp khoản nộp thừa phát sinh từ chứng từ đã quá thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách: NNT lập Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa. Cơ quan thuế lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà nước xử lý Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước. Căn cứ kết quả xử lý do Kho bạc Nhà nước truyền đến, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa gửi NNT.

Trước đây, NNT lập hồ sơ đề nghị hoàn kiêm bù trừ, CQT xử lý ban hành Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước gửi KBNN. KBNN hạch toán hoàn trả và hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định.

(iv) Sửa đổi mẫu biểu hồ sơ áp dụng trong xử lý bù trừ

- Mẫu Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa:

+ Bổ sung chỉ tiêu phân loại từng trường hợp bù trừ tương ứng quy định tại Điều 42 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

+ Bổ sung thông tin số chứng từ nộp NSNN, ngày nộp tiền vào NSNN, địa bàn hành chính tại phần thông tin số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

+ Bỏ thông tin: Số tiền phải nộp, Số tiền đã nộp vào NSNN tại phần thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước.

+ Sửa đổi quy định yêu cầu điền mã định danh khoản phải nộp (ID) tại phần thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Mẫu Thông báo về việc xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa: Bổ sung các trường hợp bù trừ tương ứng quy định tại Điều 42 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

4.2.5. Xử lý không hoàn trả số tiền thuế, khoản thu khác tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (Điều 43)

(i) Xử lý không hoàn trả khoản nộp thừa theo đề nghị của NNT

- Sửa đổi quy định về trình tự xử lý: Bỏ bước Thông báo giải trình bổ sung thông tin, do dữ liệu của người nộp thuế đã được cung cấp định kỳ hàng tháng, nên trường hợp có phản hồi thì người nộp thuế có thể phản hồi định kỳ hàng tháng.

Trước đây, trình tự xử lý gồm (i) NNT lập Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa, (ii) CQT ban hành Thông báo giải trình bổ sung thông tin (nếu có), (iii) CQT trả kết quả.

- Sửa đổi quy định về Mẫu biểu văn bản trả kết quả: CQT ban hành Thông báo theo đề nghị của người nộp thuế, không phải Quyết định do cơ quan thuế ban hành như trước đây.

Trước đây, CQT ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa nếu thông tin đã khớp đúng hoặc ban hành Thông báo về việc khoản nộp thừa không đủ điều kiện thực hiện tất toán nếu thông tin không khớp đúng.

(ii) Xử lý không hoàn trả khoản nộp thừa của NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

- Bỏ quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử lý không hoàn trả khoản nộp thừa của NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký do Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 đã bỏ trường hợp này.

(iii) Xử lý không hoàn trả khoản nộp thừa quá 10 năm

- Bỏ quy định cơ quan thuế thực hiện thông báo công khai khoản nộp thừa quá 10 năm của NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế, do định kỳ hàng tháng cơ quan thuế đã thông báo về khoản nộp thừa của người nộp thuế.

- Bỏ quy định cơ quan thuế công khai Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế nhằm đơn giản hóa thủ tục. Đồng thời, CQT ban hành Thông báo về việc tất toán khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm.

4.2.6. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế (Điều 44)

- Sửa đổi quy định về phạm vi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế gồm 02 trường hợp "Xác nhận số tiền thuế còn phải nộp với ngân sách nhà nước" và "Xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước". Đồng thời sửa đổi mẫu biểu Văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ nộp thuế và Thông báo xác nhận/không xác nhận của CQT tương ứng.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

Trước đây, phạm vi xác nhận nghĩa vụ thuế gồm 02 trường hợp "Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế" và "Xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước".

- Bỏ quy định *"Trường hợp thông tin đề nghị của người nộp thuế và thông tin trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế chưa đầy đủ hoặc có chênh lệch, cơ quan thuế gửi Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin cho người nộp thuế để giải trình, bổ sung thông tin."* để đơn giản hoá thủ tục hành chính, cơ quan thuế căn cứ dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để thực hiện Thông báo xác nhận hoặc không xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước, trong đó nêu rõ lý do không xác nhận (nếu có).

- Bổ sung quy định trường hợp xác nhận nghĩa vụ nộp thuế cho cá nhân (bao gồm cả cá nhân là người nước ngoài), hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không trực tiếp kê khai, nộp thuế mà được tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay.

5. Thủ tục hoàn thuế

5.1. Hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế

5.1.1. Trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế (Điều 45)

Sửa đổi quy định cơ quan thuế tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư của người nộp thuế là cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư.

Trước đây, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý là Thuế tỉnh, thành phố nơi người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư.

5.1.2. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng (Điều 46)

(i) Trường hợp hoàn thuế đối với xuất khẩu

- Sửa đổi quy định hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với xuất khẩu: Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01/GTGT có kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn và phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT để đơn giản hoá thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

Trước đây, quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 28 Thông tư số 80/2021/TT-BTC quy định hồ sơ hoàn đối với xuất khẩu gồm: Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT, Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT và Danh sách tờ khai hải quan đã thông quan theo mẫu số 01-2/HT;

(ii) Trường hợp hoàn thuế đối với đầu tư

- Sửa đổi quy định hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với đầu tư: Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 02/GTGT có kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn, phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT và các giấy tờ có liên quan của dự án đầu tư.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Sửa đổi, bổ sung quy định một tài liệu kèm theo hồ sơ hoàn thuế GTGT để phù hợp với thực tế và quy định pháp luật có liên quan như đối với dự án đầu tư PPP, dự án đầu tư ngành nghề kinh doanh có điều kiện, dự án đầu tư trong nước không phải cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư…

- Bổ sung quy định người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ có liên quan của dự án đầu tư đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung **(điểm b.8 khoản 1).**

(iii) Bổ sung mới quy định hồ sơ hoàn thuế đối với sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%: Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này có kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn và Phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này **(điểm c khoản 1)**;

(iv) Trường hợp hoàn thuế thuộc chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại

- Sửa đổi quy định thành phần hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 41 Điều 1 Nghị định số 119/2026/NĐ-CP.

Trước đây, quy định tại điểm c.1.1 và c.1.2 khoản 2 Điều 28 Thông tư số 80/2021/TT-BTC thành phần hồ sơ hoàn gồm Bản sao Điều ước quốc tế và các giấy tờ khác theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP và Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp đối với chi sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư đối với chi đầu tư của chủ dự án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP và điểm a khoản 10 Điều 10 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP.

(v) Trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức

Sửa đổi quy định thành phần hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Trước đây, quy định tại điểm d.1 và d.2 khoản 2 Điều 28 Thông tư số 80/2021/TT-BTC thành phần hồ sơ hoàn gồm Bản sao Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án và văn kiện chương trình, dự án, phi dự án và Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp đối với chi sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư đối với chi đầu tư của chủ dự án (trường hợp tiếp nhận viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước).

(vi) Trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo Điều ước quốc tế

Bổ sung quy định về hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp này gồm Văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT, Bảng kê

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT và Bản sao Điều ước quốc tế **(điểm i khoản 1).**

(vii) Trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản

- Sửa đổi quy định rõ trường hợp không thuộc diện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế: người nộp thuế khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và Phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-8/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bổ sung quy định trường hợp thuộc diện cơ quan thuế phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế thì người nộp thuế không phải gửi văn bản đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước cho cơ quan thuế mà thực hiện đề nghị hoàn và cung cấp các thông tin liên quan đến khoản đề nghị hoàn tại Biên bản kiểm tra thuế.

(viii) Trường hợp hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học

Sửa đổi quy định hồ sơ hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học: Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt có kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn theo mẫu số 01/TTĐB và phụ lục đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-4/TTĐB.

5.1.3. Tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế (Điều 47)

- Sửa đổi quy định về việc tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế hoặc hồ sơ hủy hồ sơ hoàn thuế: Cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế hoặc hồ sơ hủy hồ sơ hoàn thuế; đồng thời bỏ Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục khi tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế qua đường bưu chính, việc tiếp nhận sẽ thực hiện thống nhất theo quy định tại khoản 1 Điều này.

- Sửa đổi quy định NNT được hủy hồ sơ hoàn thuế trong trường hợp cơ quan thuế chưa ban hành Quyết định hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước hoặc chưa công bố quyết định kiểm tra đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế.

Trước đây, NNT chỉ được hủy hồ sơ hoàn thuế trong trường hợp cơ quan thuế chưa công bố quyết định kiểm tra đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế

5.1.4. Phân loại hồ sơ hoàn thuế (Điều 48)

- Sửa đổi quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước tại trụ sở người nộp thuế đối với hồ sơ hoàn thuế lần đầu của dự án đầu tư là phân loại theo từng dự án đầu tư **(điểm a.1.1 khoản 1).**

Trước đây, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 Thông tư số 80/2021/TT-BTC phân loại hồ sơ hoàn thuộc diện kiểm tra trước tại trụ sở người nộp thuế đối với hồ sơ hoàn lần đầu được thực hiện theo từng trường hợp hoàn thuế, chưa có quy định phân loại hoàn lần đầu theo từng dự án đầu tư.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Bổ sung quy định phân loại hồ sơ hoàn thuộc diện kiểm tra trước tại trụ sở người nộp thuế đối với hồ sơ hoàn thuế lần đầu của cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% **(điểm a.1.3 khoản 1)**.

- Sửa đổi quy định rõ về phân loại hồ sơ hoàn thuộc diện kiểm tra trước tại trụ sở người nộp thuế đối với hồ sơ hoàn thuế được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế áp dụng đối với trường hợp: hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư; hoàn thuế giá trị gia tăng đối với xuất khẩu; hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%; hoàn thuế giá trị gia tăng thuộc chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại; hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức nước ngoài; hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam; hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học **(điểm c.1 khoản 1)**.

Trước đây, chỉ quy định chung hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

- Bổ sung quy định phân loại đối với hồ sơ hoàn thuế có một phần số tiền đề nghị hoàn trong hồ sơ hoàn thuế được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế áp dụng đối với các trường hợp hoàn thuế áp dụng đối với trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư; hoàn thuế giá trị gia tăng đối với xuất khẩu; hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%; hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học **(điểm c.2 khoản 1)**.

- Bỏ quy định phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với 02 trường hợp: Hồ sơ hoàn thuế thuộc trường hợp hoàn thuế trước nhưng hết thời hạn theo thông báo bằng văn bản của cơ quan thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế nhưng không chứng minh được số tiền thuế đã khai là đúng; Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

5.1.5. Giải quyết hồ sơ hoàn thuế (Điều 49)

Với mục tiêu chuyển đổi số trong công tác giải quyết hồ sơ hoàn thuế, Điều 49 sửa đổi, bổ sung theo hướng Hệ thống thông tin quản lý thuế hỗ trợ rà soát, đối chiếu thông tin phục vụ công tác giải quyết hoàn thuế, xác định yêu cầu cần giải trình, bổ sung thông tin. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung một số nội dung cụ thể:

(i) Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước

- Sửa đổi quy định: Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế ban hành Thông báo số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT gửi người nộp thuế. Đối với số tiền đề nghị hoàn thuế đủ điều kiện được hoàn hoặc không thuộc trường hợp yêu cầu giải trình bổ sung, cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại điểm b.3 khoản 1 **(điểm b.1 khoản 1).**

Trước đây, hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế; hoặc có văn bản giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ hoàn thuế sang diện kiểm tra trước hoàn thuế và gửi Thông báo về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước hoàn thuế theo mẫu số 05/TB-HT cho người nộp thuế trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày chấp nhận hồ sơ hoàn thuế.

- Bổ sung quy định về trình tự thực hiện với trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định có một phần số tiền đề nghị hoàn thuế trong hồ sơ hoàn thuế có rủi ro cao trong quản lý thuế tại **(điểm b.2 khoản 1)** và trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định số tiền đề nghị hoàn thuế đủ điều kiện được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn thuế không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện được hoàn thuế. Đồng thời, bổ sung quy định về trách nhiệm của Hệ thống thông tin quản lý thuế, công chức thuế và người nộp thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế **(điểm b.3 khoản 1).**

(ii) Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế

- Sửa đổi quy định cơ quan thuế căn cứ kết quả kiểm tra tại biên bản kiểm tra thuế, kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế để ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Thông báo số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế gửi người nộp thuế **(điểm c khoản 1).**

- Bỏ quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 34 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

(iii) Bổ sung quy định trường hợp người nộp thuế có đề nghị bù trừ giữa số thuế được hoàn với số thuế phát sinh của kỳ tính thuế tiếp theo thì cơ quan thuế thực hiện bù trừ theo văn bản đề nghị của người nộp thuế **(điểm i khoản 2).**

5.1.6. Quyết định hoàn thuế (Điều 50)

- Bổ sung quy định trường hợp hoàn thuế tự động theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 18 Luật Quản lý thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này (ban hành Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐ-HT hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước; Thông báo số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế).

- Bỏ Quyết định thanh toán cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 72/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Thông tư số

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính đối với hoàn thuế cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng. Quyết định hoàn thuế cho Ngân hàng thương mại là đại lý cho khách xuất cảnh được thực hiện theo quy định tại Điều 50 Thông tư này.

Trước đây, Thông tư số 80/2021/TT-BTC quy định quyết định thanh toán cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng tại Điều 21 Thông tư số 72/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính, Thông tư số 84/2026/TT-BTC đã thay thế các Thông tư số 72/2014/TT-BTC, Thông tư số 92/2019/TT-BTC.

5.1.7. Ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước (Điều 51)

- Bỏ quy định tại khoản 1 Điều 37 Thông tư số 80/2021/TT-BTC về phương thức ban hành và truyền Lệnh hoàn trả giữa cơ quan thuế và Kho bạc nhà nước bằng giấy.

- Bổ sung quy định Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động thực hiện ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước đối với trường hợp hoàn thuế tự động để phù hợp với quy định mới tại Luật QLT số 38/2025/QH15 về việc triển khai hoàn thuế tự động.

5.1.8. Trả kết quả giải quyết hoàn thuế (Điều 52)

Bổ sung quy định Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi kết quả giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế, cơ quan, tổ chức có liên quan qua Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử để phù hợp với quy định mới tại Luật QLT số 38/2025/QH15 về việc triển khai hoàn thuế tự động.

5.1.9. Thu hồi hoàn thuế (Điều 54)

Cơ bản kế thừa quy định tại Điều 40 Thông tư số 80/2021/TT-BTC và sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bổ sung quy định thu hồi hoàn thuế đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiến nghị liên quan đến số tiền thuế đã được hoàn không đúng quy định và bổ sung quy định người nộp thuế nộp tiền phạt vi phạm hành chính theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thuế **(khoản 1).**

- Bỏ quy định tại khoản 4 Điều 40 Thông tư số 80/2021/TT-BTC để thực hiện theo quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế chung tại Điều 12 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Phụ lục II Thông tư này.

- Bổ sung quy định người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng bị người mua trả lại hàng hóa đã xuất khẩu **(khoản 3).**

5.2. Hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (sau đây gọi là hoàn trả tiền nộp thừa)

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

5.2.1 Trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa (Điều 55)

(i) Về trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa của cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với các trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa (khoản 1)

- Bổ sung trường hợp hoàn thuế theo Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế chuyển từ hoàn theo pháp luật về thuế thành hoàn nộp thừa, đồng thời quy định rõ *"hoàn trả tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định thuế và hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác theo Điều ước quốc tế khác"*.

- Bổ sung trường hợp hoàn trả tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp tương ứng với lượng xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế.

(ii) Bổ sung quy định trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa đối với trường hợp hoàn nộp thừa đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (khoản 4).

(iii) Về mẫu biểu: Sửa đổi mẫu tờ khai thuế bảo vệ môi trường để phù hợp với trường hợp hoàn thuế mới bổ sung, theo đó trường hợp NNT đề nghị hoàn thuế BVMT thì thực hiện kê khai chỉ tiêu [11] (Thuế bảo vệ môi trường đề nghị hoàn) tại tờ khai mẫu số 01/TBVMT và Phụ lục thông tin đề nghị hoàn thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01-3/TBVMT kèm theo Thông tư.

5.2.2. Hồ sơ hoàn nộp thừa (Điều 56): cơ bản kế thừa Điều 42 Thông tư số 80/2021/TT-BTC và sửa đổi, bổ sung như sau:

(i) Về hồ sơ hoàn trả tiền thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công nộp thừa trong trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có uỷ quyền

Sửa đổi, đơn giản thủ tục hành chính đối với hồ sơ hoàn nộp thừa trong trường hợp này gồm: Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNXLNT.

Trước đây, hồ sơ hoàn nộp thừa đối với trường hợp này gồm: Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; Văn bản ủy quyền; Bảng kê chứng từ nộp thuế.

(ii) Về hồ sơ hoàn trả tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định thuế và hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác theo Điều ước quốc tế khác (khoản 2)

- Bổ sung quy định 02 đối tượng được thực hiện nộp hồ sơ hoàn trả tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định thuế và hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác theo Điều ước quốc tế khác **(điểm b khoản 2)** như sau:

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

+ Trường hợp bên Việt Nam khấu trừ, khai và nộp số thuế đã khấu trừ của tổ chức, cá nhân nước ngoài vào ngân sách nhà nước thì bên Việt Nam thực hiện nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp thay cho nhà thầu nước ngoài theo ủy quyền của tổ chức, cá nhân nước ngoài bao gồm cả việc thực hiện thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa vào tài khoản của bên Việt Nam theo quy định;

+ Trường hợp người được ủy quyền thực hiện nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa không phải là bên Việt Nam, người được ủy quyền phải điền các thông tin liên quan về việc bên Việt Nam đã khấu trừ và khai, nộp số thuế đã khấu trừ của tổ chức, cá nhân nước ngoài vào ngân sách nhà nước được theo mẫu số 02/HT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Đồng thời, sửa đổi, bổ sung quy định rõ tài liệu chứng minh việc ủy quyền thực hiện nộp hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa đối với 02 trường hợp nêu trên như sau: *"Bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài (hoặc tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc đối tượng được miễn thuế) ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa. Trường hợp tổ chức, cá nhân lập Văn bản ủy quyền để ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa vào tài khoản của đối tượng khác cần thực hiện thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự (trường hợp việc ủy quyền được thực hiện ở nước ngoài) hoặc công chứng (trường hợp việc ủy quyền được thực hiện tại Việt Nam) theo quy định."*

- Bổ sung thêm tài liệu liên quan đến hồ sơ hoàn trả tiền thuế nộp thừa **(điểm c khoản 2)** là *"Bản sao có chứng thực của văn bản xác nhận của tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng về thời gian và tình hình hoạt động thực tế theo hợp đồng (trừ trường hợp hoàn thuế đối với hãng vận tải nước ngoài)."*

Đồng thời, tại điểm c.1.1, c.2, c.3 khoản 2 bổ sung quy định tài liệu liên quan là thành phần hồ sơ trong hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Theo đó, NNT sẽ nộp hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc Điều ước quốc tế cùng với hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc Điều ước quốc tế; cơ quan thuế xác định khoản thu nhập, khoản thu khác thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc Điều ước quốc tế trước khi giải quyết hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa theo quy định; trường hợp NNT đã nộp hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc Điều ước quốc tế trước khi nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế thì không yêu cầu NNT nộp lại hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc Điều ước quốc tế.

(iii) Bổ sung quy định hồ sơ hoàn trả tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp tương ứng với lượng xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế **(khoản 3).**

(iv) Về hồ sơ hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự **(khoản 4):** Bổ sung trường hợp người được Tòa án giao quản lý tài sản của người đã chết, người bị tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự nộp hồ sơ hoàn nộp thừa.

(v) Bổ sung quy định hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân nộp thừa cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh **(khoản 6)**.

(vi) Về hồ sơ hoàn nộp thừa các loại thuế và các khoản thu khác (bao gồm cả hoàn nộp nhầm) **(khoản 7):** Sửa đổi, đơn giản thủ tục hành chính đối với trường hợp này gồm Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNXLNT.

Trước đây, hồ sơ hoàn nộp thừa đối với trường hợp này gồm: Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; Văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế không trực tiếp thực hiện thủ tục hoàn thuế.

5.2.3 Tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa (Điều 57): Việc tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa thực hiện theo quy định tại Điều 47 Thông tư này.

5.2.4 Phân loại hồ sơ hoàn tiền nộp thừa (Điều 58)

- Sửa đổi quy định phân loại hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế tại trụ sở người nộp thuế: không phân loại hồ sơ hoàn nộp nhầm **(khoản 1).**

- Bỏ quy định phân loại hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc trường hợp hoàn thuế trước nhưng hết thời hạn theo thông báo bằng văn bản của cơ quan thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế nhưng không chứng minh được số tiền thuế đã khai là đúng;

- Bổ sung quy định về phân loại hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc diện miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác **(khoản 2)** như sau: *"2. Hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc diện miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác nộp lần đầu thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế tại trụ sở cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế đã nộp hồ sơ hoàn trả tiền thuế nộp thừa lần đầu và nhận được Thông báo không tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 57 Thông tư này hoặc chưa nhận được Quyết định hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo quy định thì hồ sơ lần đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa kế tiếp vẫn được xác định là hồ sơ hoàn trả tiền thuế nộp thừa lần đầu."*

Trước đây, hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác thuộc trường hợp phân loại hồ sơ hoàn thuế theo pháp luật về thuế.

5.2.5 Giải quyết hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa (Điều 59)

Với mục tiêu chuyển đổi số trong công tác giải quyết hồ sơ hoàn thuế, Điều 59 sửa đổi, bổ sung theo hướng Hệ thống thông tin quản lý thuế hỗ trợ rà soát, đối chiếu thông tin phục vụ công tác giải quyết hoàn thuế, xác định yêu cầu

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

cần giải trình, bổ sung thông tin. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung một số nội dung cụ thể:

(i) Đối với hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa thuộc diện hoàn trước (khoản 1)

- Sửa đổi quy định hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế ban hành Thông báo số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện hoàn thuế. Đối với số thuế đủ điều kiện được hoàn hoặc không thuộc trường hợp yêu cầu giải trình bổ sung, cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản này;

Trước đây, hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế; hoặc có văn bản giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ hoàn thuế sang diện kiểm tra trước hoàn thuế và gửi Thông báo về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước hoàn thuế theo mẫu số 05/TB-HT cho người nộp thuế trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày chấp nhận hồ sơ hoàn thuế.

- Bổ sung quy định về trình tự thực hiện đối với trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định số tiền đề nghị hoàn thuế đủ điều kiện được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế thì cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Thông báo số tiền đề nghị hoàn không hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện hoàn thuế gửi người nộp thuế theo quy định tại Điều 60 Thông tư này **(điểm b.2 khoản 1).**

(ii) Đối với hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế tại trụ sở người nộp thuế (khoản 2)

Sửa đổi quy định cơ quan thuế căn cứ kết quả kiểm tra tại biên bản kiểm tra thuế, kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế để ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Thông báo số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế gửi người nộp thuế **(điểm c khoản 1).**

5.2.6 Quyết định hoàn thuế (Điều 60)

Cơ quan thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế quyết định hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 50 Thông tư này và ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 61 Thông tư này.

5.2.7 Ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước (Điều 61)

- Bỏ quy định về phương thức ban hành và truyền Lệnh hoàn trả giữa cơ quan thuế và Kho bạc nhà nước bằng giấy.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Bổ sung quy định về ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước đối với trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân nộp thừa cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh **(khoản 6).**

- Bổ sung quy định trường hợp hoàn thuế tự động, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước **(khoản 7).**

5.2.8 Trả kết quả giải quyết hoàn thuế (Điều 62): cơ bản kế thừa Điều 48 Thông tư số 80/2021/TT-BTC và có sửa đổi một số câu chữ, kết cấu lại đảm bảo tính logic, phù hợp với nguyên tắc giao dịch điện tử trong quản lý thuế quy định tại Điều 8 Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Nội dung sửa đổi tương tự nội dung sửa đổi Điều 52 Thông tư số 89/2026/TT-BTC nêu trên.

5.2.9 Về mẫu biểu hồ sơ hoàn thuế

- Bãi bỏ các Thông báo theo mẫu số 01/TB-HT, 02/TB-HT, 03/TB-HT.

- Sửa đổi nội dung về thông tin về Đại lý thuế (trước đây) tại các mẫu biểu hồ sơ hoàn thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

- Sửa đổi các Thông báo, Quyết định, Phụ lục theo mẫu số 04/TB-HT, 05/TB-HT, 01/QĐ-HT, 02/QĐ-HT, 01/PL-BT, 03/QĐ-THH đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Thông tư này, cụ thể:

+ Đối với Thông báo mẫu số 04/TB-HT sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: Sửa đổi tên Thông báo thành "Thông báo về việc số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện hoàn, không được hoàn thuế"; Gộp 3 trường hợp thành 1 trường hợp và Thông báo này dùng để thông báo số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện hoàn và số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế tùy theo từng hồ sơ cụ thể.

+ Đối với Thông báo mẫu số 05/TB-HT sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: Sửa đổi tên thông báo thành "Thông báo về việc chuyển một phần số tiền đề nghị hoàn trong hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế"; Sửa đổi nội dung thông báo để phù hợp với quy định tại Điều 49 Thông tư này; Sửa đổi thời hạn giải quyết hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện kiểm trước thành "10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế".

+ Đối với Quyết định hoàn mẫu số 01/QĐ-HT, 02/QĐ-HT: Sửa đổi, bổ sung căn cứ pháp lý; Bỏ hình thức hoàn trả bằng tiền mặt; Sửa đổi thẩm quyền ký quyết định theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; bổ sung trường hợp sử dụng Quyết định hoàn này đối với trường hợp hoàn cho Ngân hàng thương mại là đại lý cho khách xuất cảnh.

+ Đối với Phụ lục mẫu số 01/PL-BT: Bổ sung cột "Số tiền thuế phát sinh của kỳ tính thuế tiếp theo đề nghị bù trừ".

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

+ Đối với Quyết định mẫu số 03/QĐ-THH: Sửa đổi, bổ sung căn cứ pháp lý; Sửa đổi thẩm quyền ký quyết định theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

- Sửa đổi các Văn bản, Bảng kê theo mẫu số 01/HT, 01-1/HT, 01-3a/HT, 01-3b/HT, 01-4/HT, 01/ĐNHUY, 01/ĐNXLNT đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

+ Đối với mẫu số 01/HT: Bỏ hình thức hoàn trả bằng tiền mặt, bỏ cột kỳ thuế; Bổ sung các cột nội dung khoản nợ/phát sinh chương, địa bàn hành chính, hạn nộp, tên người nộp thuế khác, sửa tên cột thành "Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền được hoàn".

+ Đối với mẫu số 01-3a/HT và mẫu số 01-3b/HT sửa đổi tên *"Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại"* để phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

+ Đối với Mẫu số 01/ĐNHUY sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: Sửa đổi tên mẫu; Sửa đổi các chỉ tiêu liên quan đến đại lý thuế; Bổ sung lựa chọn về trường hợp hồ sơ đề nghị hủy; Bổ sung chỉ tiêu "*Kỳ hoàn: Từ kỳ ... đến kỳ ...*".

+ Đối với Mẫu số 01/ĐNXLNT sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: Sửa đổi tên mẫu biểu; Tại phần I, sửa đổi tên chỉ tiêu [03], [05] liên quan đến đại lý thuế; Bỏ hình thức hoàn trả bằng tiền mặt.

6. Miễn thuế, giảm thuế; nộp dần tiền thuế nợ; khoanh tiền thuế nợ; xoá tiền thuế nợ

6.1. Miễn thuế, giảm thuế

6.1.1 Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế; trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế (Điều 65)

(i) Về các trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế (điểm a khoản 1)

- Bổ sung "miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo các Nghị quyết của Quốc hội" **(điểm a.1 khoản 1)**.

- Bổ sung các trường hợp miễn thuế TNCN theo hướng dẫn chiếu sang Luật Thuế thu nhập cá nhân và các Nghị quyết của Quốc hội cho phù hợp với pháp luật thuế TNCN **(điểm a.3 khoản 1).**

- Bổ sung trường hợp miễn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường (nếu có) đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có tiền thuế phải nộp trong năm trên hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống để phù hợp với quy định tại Nghị định số 252/2026/NĐ-CP **(điểm a.5 khoản 1).**

(ii) Bổ sung quy định các trường hợp cơ quan thuế xác định khoản thu nhập thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế **(điểm c khoản 1).**

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

(iii) Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo từng trường hợp miễn thuế, giảm thuế **(khoản 2).**

Trước đây, đã có quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 81 Luật Quản lý thuế và Điều 5 Thông tư số 80/2021/TT-BTC nhưng chưa cụ thể theo từng trường hợp miễn thuế, giảm thuế.

6.1.2 Hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân đối với các khoản thu nhập do cá nhân tự xác định số tiền được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Thông tư này (Điều 67)

Sửa đổi theo hướng: đối với trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, người nộp thuế cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế đối với trường hợp không có dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia để tạo thuận lợi cho người nộp thuế, phù hợp với chủ trương chuyển đổi số hiện nay.

6.1.3 Hồ sơ giảm thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân khác theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều 65 Thông tư này (đối tượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân khác gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo) (Điều 68)

- Bổ sung quy định về hồ sơ giảm thuế thu nhập cá nhân đối với đối tượng "hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân khác gặp khó khăn do dịch bệnh".

- Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, bỏ quy định *"Trường hợp thiệt hại về hàng hoá thì người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật;"*.

- Bổ sung quy định: Tờ khai thuế theo mẫu số 01/TKN-CNKD hoặc Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT tại điểm 7.2 Phụ lục I Thông tư này (nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa nộp Tờ khai thuế năm hoặc hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế).

- Sửa đổi, bổ sung quy định hồ sơ giảm thuế TNCN theo hướng: *"Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (nếu người nộp thuế chưa nộp hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế); Tờ khai thuế theo mẫu số 01/TKN-CNKD hoặc Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa nộp Tờ khai thuế năm hoặc hồ sơ quyết toán thuế của kỳ đề nghị giảm thuế)"*. Theo đó, nếu NNT chưa nộp tờ khai quyết toán thuế hoặc tờ khai thuế để xác định số thuế đã nộp thì nộp cùng hồ sơ miễn thuế; nếu NNT đã nộp trước đó rồi thì không phải nộp Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN; Tờ khai thuế theo mẫu số 01/TKN-CNKD hoặc Tờ khai

quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT kèm theo hồ sơ miễn thuế.

6.1.4 Hồ sơ giảm thuế đối với thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt (Điều 69)

- Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ giảm thuế TTĐB đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ, cụ thể: người nộp thuế kê khai mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản tại văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo mẫu số 01/MGTH, đồng thời nộp bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, tai nạn bất ngờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu số 02/MGTH **(khoản 1, 2)**.

Trước đây, theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC, người nộp thuế phải nộp văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về cả thời gian, địa điểm, mức độ và giá trị tài sản;

- Lược bỏ quy định Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định; Báo cáo tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại trong thành phần hồ sơ giảm thuế TTĐB đối với trường hợp người nộp thuế gặp thiên tai **(khoản 1 Điều 69)**.

6.1.5 Thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Điều 71)

- Bổ sung quy định *"Trường hợp khi khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp lần đầu tiên kể từ khi bắt đầu sử dụng đất, người nộp thuế xác định thuộc trường hợp được miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì khai thông tin đề nghị miễn thuế, giảm thuế tại Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và nộp kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp người nộp thuế đã nộp hồ sơ khai thuế lần đầu tiên không có thông tin đề nghị miễn thuế, giảm thuế, trong quá trình sử dụng đất đáp ứng các điều kiện được miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này"* **(khoản 1).**

Trước đây, theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC thì người nộp thuế nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp riêng, không gộp cùng hồ sơ khai thuế.

- Bổ sung quy định người nộp thuế không phải nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với các trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 9, khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp **(tại điểm b khoản 3 Điều 71).**

- Lược bỏ "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" khỏi thành phần hồ sơ miễn thuế, giảm thuế. Do cơ quan thuế sẽ khai thác, sử dụng thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

6.1.6 Thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp (Điều 72)

- Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, cụ thể: người nộp thuế kê khai mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản tại văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo mẫu số 01/MGTH, đồng thời nộp bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu số 02/MGTH **(khoản 1, 2)**.

Trước đây, theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC, người nộp thuế phải nộp văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về cả thời gian, địa điểm, mức độ và giá trị tài sản;

- Lược bỏ quy định Báo cáo tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại trong thành phần hồ sơ giảm thuế TTĐB đối với trường hợp người nộp thuế gặp thiên tai **(khoản 1 Điều 72)**.

- Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo các Nghị quyết của Quốc hội **(khoản 4)**, cụ thể:

+ Căn cứ sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp và tình hình thực tế tại địa phương, Thuế cơ sở phối hợp với UBND cấp xã rà soát, xác định đối tượng được miễn thuế theo quy định để điều chỉnh, bổ sung sổ thuế.

+ Người nộp thuế đã có tên trong sổ thuế và nay thuộc đối tượng được miễn thuế không phải kê khai lại và lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, trường hợp phát sinh người nộp thuế mới hoặc có thay đổi căn cứ tính thuế thì thực hiện kê khai theo quy định. Cơ quan thuế phối hợp với UBND cấp xã và các tổ chức, đơn vị có liên quan hướng dẫn người nộp thuế kê khai, lập hồ sơ miễn thuế và bổ sung, điều chỉnh số thuế theo quy định.

+ Căn cứ danh sách miễn thuế do UBND cấp xã gửi, cơ quan thuế xác định số thuế được miễn của từng người nộp thuế và ban hành quyết định miễn thuế theo thẩm quyền. Trên cơ sở quyết định miễn thuế của cơ quan thuế, UBND cấp xã thông báo số thuế được miễn đến người nộp thuế và niêm yết theo quy định. Quyết định miễn thuế được ban hành một lần phù hợp với thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định.

Trước đây, tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 21/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp có quy định về thủ tục hồ sơ miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp với các trường hợp được miễn thuế theo Nghị quyết của Quốc hội. Tuy nhiên, tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 292/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 216/2025/QH15 (thay thế Nghị định số 21/2017/NĐ-CP) quy

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

định: "Thủ tục, hồ sơ kê khai, miễn thuế tại Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế".

6.1.7 Thủ tục, hồ sơ miễn tiền thuê đất một số năm, giảm tiền thuê đất trong trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn, giảm tiền thuê đất (Điều 73)

- Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất khả kháng **tại khoản 1, khoản 2,** cụ thể: người nộp thuế kê khai mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản tại văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo mẫu số 01/MGTH, đồng thời nộp bản sao văn bản xác định thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu số 02/MGTH.

Trước đây, theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC (được sửa đổi tại Thông tư số 21/2026/TT-BTC), người nộp thuế phải nộp văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về cả thời gian, địa điểm, mức độ và giá trị tài sản;

- Lược bỏ quy định Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định trong thành phần hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn **(khoản 1)**.

- Sửa đổi *"Bản sao Quyết định cho thuê đất hoặc hợp đồng cho thuê đất"* thành *"Bản sao điện tử Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất hoặc văn bản về việc cho thuê đất của cơ quan, người có thẩm quyền cho thuê đất"*

- Bổ sung quy định về hồ sơ miễn tiền thuê đất một số năm, giảm tiền thuê đất đối với các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ do cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn, giảm tiền thuê đất **(khoản 5 Điều 73).**

6.1.8 Hồ sơ miễn lệ phí trước bạ (Điều 74)

Sửa đổi nội dung **khoản 11:** *"11. Đối với trường hợp miễn lệ phí trước bạ cần chứng minh mối quan hệ trong gia đình, cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục miễn lệ phí trước bạ cho người nộp thuế. Trường hợp không thể khai thác thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người nộp thuế cung cấp một trong các giấy tờ sau tùy theo mối quan hệ: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mối quan hệ đó".*

Trước đây, tại khoản 11 Điều 61 Thông tư số 80/2021/TT-BTC quy định: *"11. Đối với trường hợp chứng minh mối quan hệ trong gia đình sử dụng một trong những giấy tờ tùy theo mối quan hệ: Sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận kết*

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

hôn, giấy khai sinh, quyết định công nhận con nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mối quan hệ đó."

6.1.9 Hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam (Điều 75)

(i) Đối với trường hợp miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại **(khoản 1):**

Bỏ quy định về việc Chủ dự án/Nhà thầu gửi thông báo tạm thời cho cơ quan thuế khi chưa có văn bản xác nhận của Cơ quan chủ quản.

(ii) Đối trường hợp miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại **(khoản 2):**

Sửa đổi một số quy định về mẫu biểu, theo đó đã hợp nhất hai mẫu thông báo cũ (Mẫu 02/XNMT và Mẫu 03/TB-KMT) thành một biểu mẫu duy nhất là Thông báo mẫu số 03-2/MGTH.

(iii) Sửa đổi quy định gửi báo cáo về việc chuyên gia kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam trong năm **(khoản 4)** theo hướng: đối với trường hợp miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại và trường hợp miễn thuế thu nhập cá nhân của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam *"hằng năm, cùng thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế, chủ dự án, nhà thầu (Công ty), cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài có trách nhiệm gửi báo cáo về việc chuyên gia kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam trong năm cho cơ quan thuế nơi đặt trụ sở chính"* thay vì báo cáo bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày trước khi chuyên gia kết thúc làm việc như trước đây.

(iv) Đối với hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam **(khoản 3):**

- Sửa đổi quy định rõ trình tự thời gian và trách nhiệm thực hiện. Theo đó, sau khi Bộ Ngoại giao xác nhận danh sách, Cơ quan đại diện Liên hợp quốc có trách nhiệm trực tiếp nộp bộ hồ sơ miễn thuế đến cơ quan thuế trong vòng 05 ngày làm việc. Quy định cũng bổ sung các mốc thời gian chặt chẽ: Cơ quan đại diện Liên hợp quốc phải gửi hồ sơ xin xác nhận đến Bộ Ngoại giao trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày trình Ủy nhiệm thư hoặc tuyển dụng mới; đồng thời, thời hạn xác nhận danh sách của Bộ Ngoại giao được điều chỉnh lên 15 ngày làm việc để đảm bảo tính khả thi trên thực tế.

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

Trước đây, theo quy định hiện hành, cơ quan đại diện Liên hợp quốc (LHQ) nộp hồ sơ cho Bộ Ngoại giao; sau khi xác nhận, Bộ Ngoại giao chuyển danh sách sang Cục Thuế địa phương để hoàn thành thủ tục. Người nộp thuế không trực tiếp nộp hồ sơ sang cơ quan thuế;

- Ngoài ra, bổ sung quy định cơ quan thuế ban hành Thông báo phản hồi kết quả cho người nộp thuế là cá nhân người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc nhằm tăng cường tính công khai, minh bạch, chuẩn hóa dữ liệu đầu ra, tạo nền tảng cho công tác tự động hóa và chuyển đổi số trong quản lý thuế.

(v) Sửa đổi quy định về thời gian giải quyết, trả kết quả của cơ quan thuế để phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế.

6.1.10 Thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài (Điều 76)

Kết cấu lại nội dung và sửa đổi, bổ sung như sau:

- Sửa các quy định về thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế "trong thời hạn 15 ngày trước khi thực hiện hợp đồng/kết thúc hợp đồng làm việc" thành "Vào ngày nộp hồ sơ khai thuế."; bỏ quy định về thời hạn nộp đề nghị miễn, giảm thuế.

- Bổ sung thêm **khoản 5** *"Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này."*

6.1.11 Thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân nước ngoài là đối tượng cư trú của Việt Nam (Điều 77):

(i) Sửa đổi quy định về thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế "trong thời hạn 15 ngày trước khi thực hiện hợp đồng" thành "Vào ngày nộp hồ sơ khai thuế."; bỏ quy định về thời hạn nộp đề nghị miễn, giảm thuế.

(ii) Bổ sung thêm khoản 5 *"Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này."*

6.1.12 Thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với nhà thầu nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (trừ thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế và thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài) (Điều 78):

Kết cấu lại điều theo hướng quy định chung các đối tượng là nhà thầu nước ngoài (trừ hoạt động trong lĩnh vực vận tải quốc tế và tái bảo hiểm) mà không quy định riêng phân loại theo phương pháp khai, nộp thuế và có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

(i) Để phù hợp với đặc thù kinh doanh của các nhà cung cấp nước ngoài, tại **khoản 1** bổ sung quy định: *"Đối với các nhà cung cấp nước ngoài, cơ quan thuế xem xét cho phép nộp hợp đồng mẫu ký với các đại lý và/hoặc cá nhân Việt Nam với điều kiện trên hợp đồng mẫu phải có đầy đủ thông tin về người cung cấp dịch vụ, thời gian, cách thức thực hiện, giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi bên, kèm theo danh sách người sử dụng dịch vụ;"*

(ii) Sửa đổi các quy định về thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế "trong thời hạn 15 ngày trước khi thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân Việt Nam …/Khi tạm tính" thành "Vào ngày nộp hồ sơ khai thuế."

Trước đây, tại điểm b.1, b.2.1, c.1 khoản 1 và điểm a.1, b.1, d.1 khoản 2 Thông tư số 80/2021/TT-BTC có quy định thời hạn hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế (trong thời hạn 15 ngày trước khi thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân Việt Nam……./Khi tạm tính).

6.1.13 Thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế (Điều 79)

- Kết cấu lại theo hướng quy định chung các đối tượng là nhà thầu nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực vận tải quốc tế (hàng không và đường biển).

- Sửa đổi quy định về thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế "trong thời hạn 15 ngày …/Khi quyết toán" thành "Vào ngày nộp hồ sơ khai thuế."

- Bổ sung thêm **khoản 3** *"Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này."*

6.1.14 Thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài (Điều 80)

- Bổ sung thêm quy định *"Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị (dự kiến) theo mẫu số 01/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này"* **(tại điểm c khoản 1).**

- Bổ sung thêm quy định *"Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị (chính thức) theo mẫu 02/TBH-TB Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này."* **(tại điểm c khoản 2).**

6.1.15 Thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (Điều 81)

- Sửa đổi quy định về yêu cầu xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết điều ước quốc tế trong hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo điều ước quốc tế. Theo đó,

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

bỏ yêu cầu cơ quan đề xuất ký kết điều ước quốc tế phải xác nhận thu nhập thuộc phạm vi miễn, giảm thuế theo điều ước quốc tế trên mẫu số 01/DUQT, chỉ giới hạn ở việc xác nhận hiệu lực của điều ước quốc tế.

Bên cạnh đó, cơ quan đề xuất ký kết, gia nhập hoặc chủ trì thực hiện điều ước quốc tế chỉ xác nhận về hiệu lực của điều ước quốc tế trong trường hợp cần thiết, trừ các điều ước quốc tế đã được công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế (https://treaty.mofa.gov.vn/). Đồng thời, người đề nghị chỉ cần cung cấp bản sao Điều ước quốc tế trong hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế trong trường hợp Điều ước quốc tế chưa được công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế.

- Bổ sung hướng dẫn về thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo các thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam. Về cơ bản, thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo các thỏa thuận, cam kết của Chính phủ Việt Nam tương tự thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định thuế.

6.1.16 Trình tự, thủ tục giải quyết và quyết định miễn thuế, giảm thuế (Điều 82)

- Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục giải quyết cho các trường hợp miễn thuế, giảm thuế để rõ ràng, minh bạch trong quá trình thực hiện, cụ thể gồm: (i) đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế do người nộp thuế tự xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế; (ii) đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế do cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế, khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế; (iii) đối với trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn thuế, giảm thuế tại hồ sơ khai thuế do cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế; (iv) đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền xác định đối tượng, trường hợp được miễn thuế, giảm thuế và ghi tại Phiếu chuyển thông tin, văn bản xác định nghĩa vụ tài chính chuyển cho cơ quan thuế; (v) đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác.

Trước đây, chỉ quy định thời hạn và trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

- Bổ sung quy định "*Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định hồ sơ thuế có nội dung miễn thuế, giảm thuế có rủi ro cao thì cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về nội dung miễn thuế, giảm thuế thuộc diện kiểm tra quy định tại Điều 88 Thông tư này. Cơ quan thuế ban hành Thông báo chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra theo mẫu số 07/MGTH Phụ lục III kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế;*" **(điểm c khoản 2, điểm c khoản 3, điểm b khoản 5).**

- Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác **(khoản 5)**: Sửa đổi quy định về trả kết quả giải quyết theo hướng: *"Trường hợp xác định người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế gửi người*

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

nộp thuế Thông báo mẫu số 03-1/MGTH Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác thì người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định;"

Trước đây, tại khoản 1 Điều 64 Thông tư số 80/2021/TT-BTC quy định *"Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế; thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế; thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác."*

- Bổ sung **điểm a.3 khoản 6** quy định về việc trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế cho cá nhân thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại tại Việt Nam, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam đối với trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 75 Thông tư này.

6.1.17 Về mẫu biểu hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

- Sửa đổi các Văn bản theo mẫu số 01/MGTH, 02/MGTH, 03/MGTH, 04/MGTH, 05/MGTH, 06/MGTH đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

- Bổ sung các Thông báo, Quyết định theo mẫu số 01-1/MGTH, 03-2/MGTH, 03-3/MGTH, 03-4/MGTH, 07/MGTH đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

6.2. Khoanh tiền thuế nợ, nộp dần tiền thuế nợ, xóa nợ

6.2.1 Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ (Điều 84)

(i) Về trình tự, thủ tục, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ (khoản 1)

- Bỏ thành phần hồ sơ "Quyết định giải thể của người nộp thuế khoanh nợ" trong hồ sơ khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể **(tại điểm a.2.2 khoản 1)**.

- Bổ sung quy định hồ sơ khoanh tiền thuế nợ đối với người nộp thuế được khoanh tiền thuế nợ theo văn bản đề nghị của Tòa án theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản là văn bản đề nghị khoanh tiền thuế nợ trong thời gian Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi của Tòa án gửi cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản **(điểm a.2.3 khoản 1)**.

- Bỏ thành phần hồ sơ "Văn bản xác nhận giữa cơ quan quản lý thuế với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc về

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh hoặc địa chỉ liên lạc" trong hồ sơ khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh **(tại điểm a.2.4 khoản 1)**.

- Bổ sung quy định hồ sơ khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp người nộp thuế đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc yêu cầu chấm dứt xác nhận thông báo, đăng ký hoạt động thương mại điện tử của cơ quan có thẩm quyền; sửa đổi bỏ trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; đồng thời bổ sung thêm hình thức hồ sơ là thông tin về việc thu hồi các loại giấy tờ này **(điểm a.2.5 khoản 1)**.

- Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ đối với trường hợp khoanh tiền thuế nợ do người nộp thuế bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 **(điểm b khoản 1).**

- Sửa đổi hình thức các tài liệu gửi kèm trong hồ sơ khoanh nợ sang hình thức "bản sao" thay vì bản chính/bản sao có chứng thực như trước đây.

(ii) Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoanh **(khoản 2),** theo đó, khi số tiền nợ đã khoanh có biến động, cơ quan thuế được ban hành Quyết định để điều chỉnh số tiền thuế nợ đã khoanh, tính tiền chậm nộp trên số tiền thuế nợ đã khoanh giảm (nếu có).

(iii) Bổ sung quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ **(khoản 3),** theo đó, quy định chi tiết, rõ ràng trình tự và các thành phần hồ sơ cần thiết tương ứng với từng trường hợp bị chấm dứt hiệu lực quyết định khoanh tiền thuế nợ.

(iv) Về mẫu biểu khoanh tiền thuế nợ

+ Bổ sung 04 mẫu biểu áp dụng cho trường hợp khoanh nợ do người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, sử dụng đất gồm: Văn bản đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ sung thông tin về trường hợp được khoanh tiền thuế nợ của người nộp thuế (mẫu số 01/KNĐKS), Quyết định khoanh tiền nợ (mẫu số 03/KNĐKS), Thông báo không đủ điều kiện khoanh tiền thuế nợ (mẫu số 02/KNĐKS), Quyết định chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ theo (mẫu số 04/KNĐKS).

+ Bổ sung mẫu: Quyết định điều chỉnh số tiền thuế nợ đã khoanh (mẫu số 01/ĐCKN) để áp dụng cho quy định mới bổ sung về trình tự, thủ tục điều chỉnh số tiền thuế nợ đã khoanh.

6.2.2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xóa tiền thuế nợ, phục hồi tiền thuế nợ đã xóa (Điều 85)

(i) Về trình tự giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ (khoản 1)

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Bổ sung thêm trình tự xử lý hồ sơ xóa tiền nợ của Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử đối với những hồ sơ thuộc thẩm quyền xóa của Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

Trước đây, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt lập và gửi hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đến cơ quan, người có thẩm quyền gồm: UBND cấp tỉnh/ Cục Thuế (trường hợp cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế là thuế cơ sở thì lập hồ sơ gửi Thuế tỉnh để Thuế tỉnh gửi đến cơ quan, người có thẩm quyền). Cục Thuế xử lý đối với các hồ sơ thuộc thẩm quyền hoặc trình Bộ đối với các hồ sơ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(ii) Về hồ sơ xóa tiền thuế nợ (khoản 2)

- Bổ sung quy định hồ sơ xóa tiền thuế nợ đối với trường hợp xóa tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (như: khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp tương ứng) **(điểm c khoản 2)**.

- Sửa đổi, bổ sung hồ sơ xóa tiền thuế nợ đối với các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã quá 10 năm **(điểm b.4 khoản 2)**: Bổ sung thêm các loại giấy tờ kinh doanh khác bao gồm: giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc yêu cầu chấm dứt xác nhận thông báo, đăng ký hoạt động thương mại điện tử của cơ quan có thẩm quyền; bỏ giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; thông báo tiền thuế nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ; đồng thời bổ sung thêm hình thức hồ sơ là thông tin về việc thu hồi các loại giấy tờ này.

- Sửa đổi hình thức các tài liệu gửi kèm trong hồ sơ xóa tiền thuế nợ sang hình thức "bản sao" thay vì bản chính/bản sao có xác nhận của cơ quan thuế đối với hầu hết các tài liệu (quyết định phá sản, giấy chứng tử, quyết định thu hồi giấy phép...) như trước đây.

(iii) Bổ sung mới **khoản 3, khoản 4** quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa đối với các trường hợp: (i) người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế nhưng sau đó Tòa án có quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự; (ii) Người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế nhưng quay lại sản xuất, kinh doanh; (iii) Người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ doanh nghiệp tư nhân và cá nhân là chủ sở hữu của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới.

(iv) Về mẫu biểu hồ sơ xóa tiền thuế nợ: Bổ sung mới 08 mẫu biểu gồm:

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- 01 mẫu biểu là Quyết định xóa nợ của Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử, do Nghị định mới bổ sung quy định giao thẩm quyền xóa nợ cho Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử (trước đây không có).

- 07 mẫu biểu liên quan đến phục hồi tiền thuế nợ đã xóa để áp dụng cho quy định về phục hồi tiền thuế nợ mới được bổ sung.

6.2.3. Nộp dần tiền thuế nợ (Điều 86)

(i) Về trình tự giải quyết hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ (khoản 1)

- Bổ sung thêm cơ quan thuế tiếp nhận văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế nợ là cơ quan thuế quản lý khoản thu.

- Sửa đổi thời hạn giải quyết hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

- Sửa đổi trình tự giải quyết hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ theo hướng trường hợp cơ quan thuế phát hiện thư bảo lãnh có dấu hiệu bất hợp pháp thì cơ quan thuế cần phải gửi văn bản xác minh với bên bảo lãnh và căn cứ vào kết quả xác minh với bên bảo lãnh để xử lý hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ.

Trước đây, cơ quan thuế thông báo không chấp thuận việc nộp dần tiền thuế nợ đối với trường hợp phát hiện thư bảo lãnh có dấu hiệu không hợp pháp, đồng thời cơ quan thuế có văn bản gửi bên bảo lãnh để xác minh.

- Bỏ thành phần hồ sơ "quyết định cưỡng chế của cơ quan thuế" để phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về việc người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ nếu có thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng không bắt buộc phải thuộc trường hợp cưỡng chế như trước đây.

7. Kiểm tra thuế; kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật thuế, phí, lệ phí

7.1. Kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế (Điều 87)

- Bổ sung quy định về nguyên tắc kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan thuế, phải đảm bảo các nguyên tắc phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 22 Luật Quản lý thuế.

- Sửa đổi quy định về phân loại hồ sơ thuế và xác định đối tượng thuộc trường hợp kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế như sau: *"Cơ quan thuế ứng dụng công nghệ thông tin để phân loại hồ sơ thuế và lập danh sách người nộp thuế có hồ sơ thuế rủi ro cao để kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế..."*.

Trước đây, tại khoản 2 Điều 71 Thông tư số 80/2021/TT-BTC quy định: *"2. Cơ quan thuế đề xuất kế hoạch kiểm tra hồ sơ thuế tại trụ sở cơ quan thuế hoặc xử lý theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này đối với hồ sơ có rủi ro cao."*

- Bổ sung điểm g khoản 3 quy định: *"g) Trường hợp qua rà soát, đối chiếu, so sánh, phân tích hồ sơ thuế có rủi ro cao với cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, quy định pháp luật về thuế và thông tin, tài liệu giải trình (lần 1, lần 2) của*

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

người nộp thuế mà có đủ cơ sở xác định hành vi vi phạm, nội dung vi phạm, số tiền dự kiến truy thu và xử lý vi phạm thì cơ quan thuế ban hành Quyết định kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế theo mẫu số 04/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cần bổ sung thêm thông tin, tài liệu làm căn cứ xử lý vi phạm, cơ quan thuế yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung, phạm vi kiểm tra đã xác định có rủi ro vi phạm nêu trên.

Trình tự, thủ tục kiểm tra theo Quyết định kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế thực hiện theo khoản 7 Điều 88 Thông tư này. Thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày làm việc. Kết thúc kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan thuế, Đoàn kiểm tra và người nộp thuế ký Biên bản kiểm tra theo mẫu số 05/KTT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

7.2. Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế (Điều 88)

- Bổ sung nguyên tắc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 22 Luật Quản lý thuế.

- Bổ sung quy định về địa điểm kiểm tra thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế đối với các trường hợp: (i) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với chương trình, dự án ODA viện trợ không hoàn lại do tổ chức được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao thực hiện; (ii) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức nước ngoài do tổ chức được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao thực hiện; (iii) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao; (iv) Trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế sau hoặc kiểm tra sau hoàn thuế hoặc kiểm tra miễn thuế, giảm thuế mà người nộp thuế không có trụ sở hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế.

- Bổ sung quy định cụ thể các trường hợp bãi bỏ quyết định kiểm tra **(tại điểm c khoản 7)** để đảm bảo nguyên tắc tránh trùng lặp, chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra; đảm bảo tính khả thi và điều kiện thực tế thực hiện; phù hợp với hồ sơ pháp lý của NNT.

- Bổ sung quy định *"Trường hợp người nộp thuế không ký biên bản kiểm tra thì biên bản kiểm tra phải có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra, đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc người nộp thuế không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến, thì phải ghi rõ lý do vào biên bản."*

- Bổ sung quy định về kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế **(khoản 9 Điều 88)** quy định: (a) Các trường hợp kiểm tra lại được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 22 Luật Quản lý thuế; (b) Cục Thuế kiểm tra lại vụ việc của Thuế tỉnh, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử; Thuế tỉnh kiểm tra lại vụ việc của Thuế cơ sở; (c) Thời hạn kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế. Thời hiệu

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

kiểm tra lại là 02 năm kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, quyết định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; (d) Nhiệm vụ, quyền hạn của người ban hành quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Luật Quản lý thuế; (đ) Trình tự, thủ tục kiểm tra lại được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 88.

7.3. Kiểm tra trực tuyến, từ xa trên dữ liệu điện tử (Điều 89)

Bổ sung mới Điều này nhằm cụ thể hóa chuyển đổi số trong quản lý thuế theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; đồng thời phù hợp với tinh thần tại Nghị quyết số 68-NQ/TW, bảo đảm đồng bộ với quy định về kiểm tra chuyên ngành tại Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. Việc quy định kiểm tra trực tuyến, từ xa trên dữ liệu điện tử góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, tăng tính minh bạch, khách quan trong hoạt động kiểm tra, đồng thời phù hợp với xu hướng quản lý thuế hiện đại dựa trên dữ liệu điện tử, thực hiện trên môi trường điện tử, cụ thể: *Thực hiện trên hệ thống quản lý thuế; Mở cổng giao tiếp giữa đoàn kiểm tra và NNT; Trao đổi dữ liệu điện tử; Ghi nhận và lưu trữ dữ liệu điện tử có log; Đóng cổng khi kết thúc kiểm tra; Sử dụng dữ liệu điện tử làm căn cứ xử lý; Chuyển kiểm tra trực tiếp khi cần xác minh thực tế.*

7.4. Quy trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí (Điều 90)

Bổ sung mới Điều này quy định về quy trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí theo hướng: *Quy trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí trong hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 217/2025/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.*

8. Kết nối trao đổi thông tin, dữ liệu giữa cơ quan thuế với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử

8.1. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai khoản thu khác cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính theo cơ chế một cửa liên thông (Điều 91)

- Sửa đổi kênh truyền hồ sơ, theo đó cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính điện tử của người nộp thuế từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Cổng Dịch vụ công quốc gia truyền đến.

- Bỏ mẫu Thông báo tiếp nhận, chấp nhận do đây là trường hợp trao đổi thông tin điện tử giữa các cơ quan quản lý Nhà nước, thông điệp truyền nhận được phản hồi tự động.

8.2. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử theo cơ chế một cửa liên thông (Điều 92):

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Sửa đổi kênh tiếp nhận hồ sơ, theo đó cơ quan thuế có trách nhiệm giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế của người nộp thuế đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử qua cơ chế một cửa liên thông theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Bỏ mẫu Thông báo tiếp nhận, chấp nhận do đây là trường hợp trao đổi thông tin điện tử giữa các cơ quan quản lý Nhà nước, thông điệp truyền nhận được phản hồi tự động.

8.3. Thông tin trao đổi, cung cấp giữa cơ quan thuế với KBNN, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác (Điều 93)

- Về quy định trong tiếp nhận xử lý văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế: Bổ sung quy định các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác thực hiện giải trình bổ sung thông tin trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Nếu quá thời hạn bổ sung theo thông báo của cơ quan thuế, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không giải trình, bổ sung thông tin thì cơ quan thuế thực hiện đóng hồ sơ **(điểm d.1 khoản 3)**.

- Bổ sung quy định về thời hạn Cục Thuế thông báo từ chối ký thỏa thuận đối với trường hợp Biên bản kiểm tra có kết quả là không đáp ứng các tiêu chuẩn kết nối là trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra **(điểm d.3 khoản 3)**.

8.4. Tra soát, đối soát, xử lý sai sót và điều chỉnh thông tin, dữ liệu trao đổi, cung cấp (Điều 94)

- Bỏ nội dung tra soát, xử lý sai sót, điều chỉnh thông tin nộp thuế điện tử do nội dung này đã được quy định thống nhất tại Điều 37 Tra soát, đối soát, điều chỉnh thông tin và xử lý chứng từ nộp thuế có sai, sót.

- Bỏ nội dung quy định đối soát với tổ chức được ủy nhiệm thu do đã bãi bỏ nội dung trao đổi và cung cấp thông tin giữa cơ quan thuế và tổ chức được ủy nhiệm thu.

9. Một số vấn đề khác

9.1. Uỷ nhiệm thu thuế, khoản thu khác do cơ quan thuế quản lý thu (Điều 95)

- Sửa đổi quy định về các trường hợp cơ quan thuế thực hiện ủy nhiệm thu thuế, khoản thu khác gồm: (i) Thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; (ii) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; (iii) Các loại thuế và các khoản thu khác theo Quyết định của Cục trưởng Cục Thuế **(khoản 1)**;

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

Trước đây, quy định các trường hợp cơ quan thuế thực hiện ủy nhiệm thu thuế, khoản thu khác gồm: (i) Thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; (ii) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; (iii) Thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán; (iv) Lệ phí môn bài, phí bảo vệ môi trường đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán; (v) Các loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khác nếu được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Sửa đổi quy định về mức kinh phí ủy nhiệm thu, cụ thể: *"Mức kinh phí ủy nhiệm thu bình quân không vượt quá 6% trên tổng số tiền thuế, khoản thu khác thuộc phạm vi ủy nhiệm thu tại hợp đồng ủy nhiệm thu đã được nộp vào ngân sách nhà nước"* **(điểm b khoản 3).**

Trước đây, khoản 2 Điều 82 Thông tư số 80/2021/TT-BTC (được sửa đổi tại Thông tư số 21/2026/TT-BTC) quy định *"Mức kinh phí ủy nhiệm thu bình quân không vượt quá 6% trên tổng số tiền thu được..."*

- Sửa đổi quy định việc lập, chấp hành dự toán, quản lý, sử dụng, kế toán, quyết toán, chuyển nguồn kinh phí ủy nhiệm thu thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan **(điểm d khoản 3).**

Trước đây, quy định cụ thể việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí ủy nhiệm thu.

9.2. Về các mẫu biểu hồ sơ khác (do Nghị định số 252/2026/NĐ-CP giao Bộ Tài chính hướng dẫn)

(1) Mẫu biểu cung cấp thông tin chi tiết số tiền thuế, khoản thu khác đã khấu trừ, nộp thuế

(2) Mẫu biểu về tạm hoãn xuất cảnh

- Sửa đổi 03 mẫu biểu gồm: Thông báo tạm hoãn xuất cảnh, Thông báo về việc gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, Thông báo về việc hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh, trong đó bổ sung một số nội dung như bổ sung đối tượng là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp do Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 bổ sung đối tượng tạm hoãn xuất cảnh là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp; Sửa đổi lý do tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh; bổ sung nội dung về việc người nộp thuế cần thực hiện để được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh tại mẫu Thông báo tạm hoãn xuất cảnh, Thông báo về việc gia hạn tạm hoãn xuất cảnh.

- Bổ sung 01 mẫu biểu mới là Thông báo về việc sẽ tạm hoãn xuất cảnh để phù hợp với quy định phải thông báo sẽ tạm hoãn xuất cảnh trước 30 ngày cho người nộp thuế.

(3) Mẫu biểu về cưỡng chế

- Bỏ mẫu biểu: Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản do tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 đã sửa đổi giao thẩm quyền áp dụng

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

biện pháp cưỡng chế bằng kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản cho Chủ tịch UBND các cấp; Thông báo ngừng sử dụng hóa đơn và Thông báo hóa đơn tiếp tục có giá trị sử dụng để phù hợp với quy định về hóa đơn điện tử.

- Bổ sung 05 mẫu biểu:

+ Mẫu biểu Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế để có cơ sở đề nghị các bên xác minh thông tin (nội dung này trước đã có quy định nhưng mẫu biểu trước mới để ở quy trình)

+ Văn bản đề nghị áp dụng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn để cơ quan hải quan, các cơ quan liên quan khác gửi cơ quan thuế đề nghị áp dụng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, phù hợp với quy định tại Điều 69 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

+ Thông báo không áp dụng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn để phù hợp với quy định tại Điều 69 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP về việc cơ quan thuế phải thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền biết khi gửi văn bản đề nghị áp dụng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.

+ Quyết định tạm dừng thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản đối với người nộp thuế để áp dụng đối với trường hợp NNT đang bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn nhưng NNT đề nghị sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh quy định tại Điều 69 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

+ Văn bản của cơ quan thuế gửi ủy ban nhân dân các cấp đề nghị kê biên, bán đấu giá tài sản kê biên do tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 đã sửa đổi giao thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản cho Chủ tịch UBND các cấp.

+ Biên bản xác minh tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế để phù hợp với quy định tại Điều 71 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, cơ quan thuế phải xác minh thông tin tài sản và lập biên bản xác minh để gửi cho UBND đề nghị áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng kê biên tài sản đối với NNT.

+ Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực của Quyết định cưỡng chế để áp dụng cho trường hợp cơ quan thuế gửi đề nghị cơ quan khác áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc các cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế theo đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền khác nhưng người bị cưỡng chế đã đáp ứng điều kiện để chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế.

10. Điều khoản thi hành

10.1. Về tổ chức thực hiện (Điều 99)

Bổ sung khoản 2 Điều 99 quy định như sau: *"2. Việc áp dụng toàn bộ các hình thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế được thực hiện theo lộ trình của cơ quan Thuế quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Quản lý thuế."*

10.2. Về quy định chuyển tiếp (Điều 100)

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Khoản 1 quy định: "*1. Đối với các hồ sơ khai thuế có kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026, người nộp thuế thực hiện theo mẫu biểu áp dụng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực. Các quyết định, thông báo của cơ quan thuế đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo nội dung đã ban hành cho đến khi hết thời hạn thực hiện hoặc hết hiệu lực.*"

- Khoản 2 quy định: "*2. Quy định tại điểm c.4 khoản 1; các điểm b, c, d, đ và điểm e.1 khoản 3; khoản 4 Điều 19 Thông tư này thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.*", theo đó từ ngày 01/01/2027 sẽ không còn quy định về phân bổ số thuế GTGT phải nộp đối với các hoạt động: Hoạt động xây dựng; Hoạt động chuyển nhượng bất động sản; Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất; Nhà máy thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh; Hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau. Riêng quy định về phân bổ số thuế GTGT phải nộp đối hoạt động kinh doanh xổ số điện toán và phân bổ thuế GTGT đầu vào của cơ sở kinh doanh kinh doanh dịch vụ viễn thông mua hàng hóa, dịch vụ để đầu tư tập trung cho toàn hệ thống hạ tầng viễn thông thì tiếp tục được thực hiện.

- Khoản 3 Điều 100 quy định: "*3. Khoản tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phát sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được xử lý trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được áp dụng quy định tại Thông tư này.*"

- Tại khoản 4 Điều 100 quy định: "*4. Đối với hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao đã được cơ quan thuế tiếp nhận, giải quyết xong hoặc cơ quan thuế tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành hoặc cơ quan thuế chưa tiếp nhận được áp dụng quy định về thành phần hồ sơ tại điểm b.4.1 khoản 1 Điều 46 Thông tư này.*".

- Khoản 5 Điều 100 quy định: "*5. Đối với các hồ sơ hoàn thuế, hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, xóa tiền thuế nợ đã phát sinh và được cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận nhưng đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành chưa giải quyết xong, cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục xử lý hồ sơ áp dụng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, trừ quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều này. Hồ sơ khai thuế mà người nộp thuế đã khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai thuế của kỳ tính thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng chưa gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế thì áp dụng mẫu biểu đề nghị hoàn thuế theo quy định trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực cho đến thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư này. Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế sau thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 99 Thông tư này thì thực hiện đề nghị hoàn thuế theo mẫu biểu quy định tại điểm a.2, điểm b.2 khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều 46 Thông tư này.*"

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính

- Khoản 6 Điều 100 quy định: *"6. Đối với các hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định thuế đã được cơ quan thuế tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, nếu hồ sơ đáp ứng đầy đủ thành phần, thông tin và tài liệu theo quy định tại Thông tư này thì cơ quan thuế tiếp tục xử lý theo quy định tại Thông tư này.*

quyenbnh-10/08/2026 16:47:12-quyenbnh-quyenbnh-quyenbnh

NNT: Người nộp thuế
CQT: Cơ quan thuế
TTHC: Thủ tục hành chính